

Bản án số: 1002/2023/HS-PT

Ngày: 22 - 12 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 648/2023/TLPT-HS ngày 30 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Châu Thành N do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 43/2023/HS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số 8 Đường 57, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh); Điểm cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

**Những người tham gia tố tụng:*

- Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Đoàn Trọng Nghĩa – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Phạm Quốc S, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 25, đường x1/5, khóm x7, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: Số x20, đường N, khóm x5, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

2. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Đường N, khóm x5, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

3. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau

(Ông N đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh H).

4. Ông Quách Vũ K, sinh năm 1983 (có mặt)

Bà Lê Mỹ D (vợ ông K), sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số x80, đường T, khóm x7, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

5. Bà Tiết Thị H1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp X16, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà Võ Thụy C (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp X10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Trương Hồng L1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp X7, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Võ Thụy C (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp X10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm X5, phường X1, thành phố C, tỉnh Cà Mau

8. Ông Đặng Quốc V, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp x10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Bà Võ Thụy C, sinh năm 1958

(có mặt)

Nơi cư trú: Ấp x10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Luật sư Trịnh Thanh L3 – Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt)

9. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1980 (có mặt)

Nơi cư trú: Số x98, đường T, khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

10. Ông Nguyễn Trung K1, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm x8, phường x7, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông K1: Luật sư Võ Thanh T3 – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

11. Ông Phan Thanh T4, sinh năm 1976 (có mặt)

Bà Dương Thị H4 (vợ ông T4), sinh năm 1974 (vắng mặt)

Bà H4 ủy quyền cho ông T4

Cùng nơi cư trú: Số x23, đường P, khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

12. Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp X, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau

13. Ông Huỳnh Văn D3, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp x4, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của ông D3: Ông Nguyễn Hồng Q4, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi cư trú: Số x153 đường L, khóm x6, Phường x1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

14. Bà Bùi Thị L5, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

15. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: Số x20, đường N, khóm x5, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

16. Bà Nguyễn Bích T7, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số x90, đường B, khóm x4, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

17. Bà Nguyễn Kim S8, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm x7, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của bà T7, bà S8: Ông Phan Vũ L9, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm x4, Phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

18. Bà Bùi Thị T10, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của bà T10: Ông Trương Vũ L11, sinh năm 1986 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 328 – Quốc lộ 1A, Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

19. Bà Phạm Thị H9, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Đường L, khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau

20. Ông Đoàn Minh C8, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số 68-70, đường P, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của ông C8: Ông Phan Vũ L9, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm x4, Phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

21. Ông Châu Vĩnh Đ2, sinh năm 1979 (có mặt)

Bà Lê Thị Yến C11 (vợ ông Đ2), sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

22. Bà Đào Thị X, sinh năm 1967 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau

23. Ông Quách Văn B9, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 77B, đường R, khóm x3, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của ông B9: Ông Phan Thanh T4, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 23, đường P, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

24. Ông Lê Tiến K13, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 124, đường L, Khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

25. Ông Nguyễn Hồng Q4, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 153, đường L, khóm x6, phường x1, thành phố C, tỉnh Cà Mau

26. Ông Nguyễn Hoàng H17, sinh năm 1962 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 160, đường N, khóm x1, phường x1, thành phố C, tỉnh Cà Mau

27. Ông Lã Văn T18, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 109, đường T, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

28. Ông Lâm Vũ N16, sinh năm 1981 (có mặt)

Bà Dương Thanh T18 (vợ ông N16) (vắng mặt)

Ông N16 và bà T18 vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Số 93, đường N, khóm x5, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

29. Ông Huỳnh Duy T14, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau

30. Ông Trương Huỳnh H15, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 97, đường T, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

31. Ông Bùi Văn N13, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 107, đường T, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

32. Ông Trương Tấn L5, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 97, đường số 6, Khu dân cư M, khóm x3, phường x9, thành phố C, tỉnh Cà Mau

33. Bà Phan Cẩm N8, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 33, đường số x17, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của bà N8: Ông Nguyễn Hoàng H17, sinh năm 1962 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 160, đường N, khóm x1, phường x1, thành phố C, tỉnh Cà Mau

34. Bà Trương Thị P6, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 62-64, đường P, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị hại không có kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Thế N7, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 89, đường N, khu vực x4, phường x1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang

2. Ông Ngô Hoàng K19, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 12, đường L, Khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau
3. Bà Nguyễn Chi L20, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 299, đường L, khóm x2, phường x4, thành phố C, tỉnh Cà Mau
- Người đại diện theo ủy quyền của bà L20: Bà Võ Thụy C (có mặt)
Nơi cư trú: Ấp x10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.
4. Bà Nguyễn Kim N21, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Nơi cư trú: 76/7, X, phường x8, Quận x11, Thành phố Hồ Chí Minh
5. Bà Thái Thị Tường V16, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau
Người đại diện theo ủy quyền của bà L20: Bà Võ Thụy C (có mặt)
Nơi cư trú: Ấp x10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.
6. Ông Trần Trọng C15, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 579, đường T, khu vực x3, phường x3, thành phố V, tỉnh Hậu Giang
7. Ông Võ Văn T24, sinh năm 1983 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Khóm x4, phường x6, thành phố C, tỉnh Cà Mau
8. Ông Phạm Văn K25, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Ấp x5, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau
9. Bà Hoàng Thị Thanh V18, sinh năm 1974 (có mặt)
Nơi cư trú: Số 15D, Đường L, khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà Mau
10. Bà Phạm Thị Diễm H28, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 319B, đường L, khóm X2, phường X6, thành phố C, tỉnh Cà Mau
11. Ông Phạm Văn X19, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau
12. Ông Trịnh Xuân Đ19, sinh năm 1953 (có mặt)
Nơi cư trú: Số 260, đường T, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau
13. Ông Trần Hữu T26, sinh năm 1981 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Nhà công vụ K, khóm X6, phường X1, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

14. Ông Nguyễn Thành L27, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 03A, đường L, khóm x4, phường x6, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

15. Ông Dương Xuân T29, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 120, đường 3/2, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh

Cà Mau

16. Bà Trịnh Thu L30, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Hẻm T, khóm x5, phường x9, thành phố C, tỉnh Cà Mau

17. Bà Hồ Hà N31, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm x3, phường x2, thành phố C, tỉnh Cà Mau

18. Bà Tô Hồng Q28, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Đường T, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

19. Ông Nguyễn Duy P37, sinh năm 1995 (có mặt)

Nơi cư trú: Số 305C, đường L, khóm x5, phường x6, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

20. Bà Phan Thị Thanh T38, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 50/20, đường H, khóm x6, phường x5, thành phố C, tỉnh

Cà Mau

21. Ông Trương Thanh C39, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 4, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau

22. Ông Trần Minh T40, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 40, đường Q, khóm x5, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

23. Ông Đặng Hoàng V41, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Phường T, quận O, thành phố Cần Thơ

Chỗ ở hiện nay: Đường Đ, Khóm x7, phường x8, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

24. Bà Nguyễn Kiều O1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 128E, đường L, Khóm x8, phường x8, thành phố C, tỉnh

Cà Mau

25. Ông Dư Thanh V5, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 35, đường H, khóm x1, phường x9, thành phố C, tỉnh Cà

Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tổng Công ty P-Công ty cổ phần (viết tắt là P)

Địa chỉ: Số 43, đường M, phường Đ, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Trần Thanh H19 (có mặt)

- Bà Lê Thị T43 (có mặt)

- Ông Nguyễn Văn Á14 (có mặt)

- Ông Trần Tuấn K19 (có mặt)

- Ông Nguyễn Văn C20 (có mặt)

- Ông Nguyễn Quốc T22 (có mặt)

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Tư vấn và Đầu tư xây dựng H50

Địa chỉ: Số 92, đường N, Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh G, chức vụ: Phó Giám đốc (có mặt)

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) H51

Địa chỉ: Số 52, N, khu vực X3, phường X1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo pháp luật: Châu Thành N, là bị cáo trong vụ án.

- *Đương sự do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập (theo đơn yêu cầu của đương sự):* Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh T49

Địa chỉ: Số 05 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T28 (có mặt).

**Tại điểm cầu thành phần gồm có:*

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Châu Thành N, sinh ngày 15/4/1962 tại Hậu Giang; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số 10 T, khu vực X2, phường X1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở khác: Số 52 N, khu vực X3, phường X1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nghề nghiệp: Nguyên giám đốc doanh nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Hồng Q48 (đã chết) và bà Ngô Thị B49; vợ tên Nguyễn Thị Bạch Đ52 và có 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 12/12/2021 (có mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Doanh nghiệp tư nhân H51 (viết tắt DNTN H51), địa chỉ số 52, đường N, khu vực X3, phường X1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, do Châu Thành N làm Chủ doanh nghiệp, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân số 5701000636, đăng ký lần đầu ngày 10/3/2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28/12/2017 DNTN H51 đổi tên thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H51 (viết tắt là Công ty H51), mã số doanh nghiệp 1800504470, do Châu Thành N làm Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh trong lĩnh vực san lấp mặt bằng; xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông; đầu tư cơ sở hạ tầng; sản xuất gạch, các sản phẩm bê tông đúc sẵn; cho thuê máy thi công công trình xây dựng; kinh doanh và vận chuyển vật liệu xây dựng; kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;...

Ngày 06/10/2020 và ngày 15/10/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau nhận đơn tố giác về tội phạm của bà Bùi Thị L5, ông Lâm Vũ N16 và 8 hộ dân khác ở phường 5, thành phố Cà Mau, tố cáo Châu Thành N, có hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, liên quan đến việc mua bán đất tại Khu nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp thương mại C53 chiếm đoạt hơn 12 tỷ đồng.

Quá trình hình thành dự án Khu nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp thương mại C53, phường 5, thành phố Cà Mau:

Từ năm 2008 Tổng Công ty P-Công ty cổ phần (gọi tắt là Tổng Công ty Dầu khí- viết tắt là P) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Cà Mau cho thuê đất để thực hiện Dự án Tổ hợp thương mại- Cao ốc văn phòng tại khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ đông bắc thành phố Cà Mau. Ngày 12/6/2009 UBND tỉnh Cà Mau có Văn bản số 2116 giao cho Tổng công ty Dầu khí 94.001,4m² đất có thu tiền sử dụng đất.

Ngày 27/5/2010, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND, giao cho Tổng công ty Dầu khí 93.994,8m² để quản lý, sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo 04 hạng mục: Trong đó có hạng mục:- Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn, diện tích 12.309,6m²;Thời hạn sử dụng đất là 49 năm.

Ngày 03/4/2014, Tổng công ty Dầu khí đề nghị UBND tỉnh Cà Mau cho phép chuyển 1,23ha xây dựng “Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn” thành dự án phân lô bán nền.

Ngày 15/5/2014, UBND tỉnh Cà Mau có Văn bản số 2392/UBND-XD, đồng ý điều chỉnh quy hoạch khu đất diện tích 1.23ha thành “đất ở” theo đề nghị của Tổng công ty Dầu khí.

Ngày 05/7/2016, Tổng công ty Dầu khí và DNTN H51 ký Thỏa thuận hợp tác số 388A/2016/P-HuynhChau-Hoptac (kèm theo phụ lục 01, phụ lục 02). Nội dung hợp tác để chuyển mục đích sử dụng khu đất diện tích 1,23ha từ “nhà ở chuyên gia và khách sạn” thành “đất ở”, theo nguyên tắc cùng có lợi, không vi

phạm các quy định của pháp luật. Tiến độ hợp tác đến ngày 31/12/2020. Trách nhiệm của 02 bên, như sau:

Trách nhiệm của Tổng công ty Dầu khí: Cung cấp cho DNTN H51 các tài liệu có liên quan; làm việc với cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ thay đổi mục đích sử dụng khu đất, thông báo cho DNTN H51 các khoản thuế, phí; sau khi Tổng Công ty Dầu khí được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tổng công ty Dầu khí đồng ý cho DNTN H51 được toàn quyền đầu tư, xây dựng khu đất và khai thác khu đất.

Trách nhiệm của DNTN H51: Thanh toán cho Tổng công ty Dầu khí. các khoản chi phí mà Tổng công ty Dầu khí đã đầu tư ban đầu vào Dự án là 6.618.499.680 đồng; chi trả các khoản chi phí liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; DNTN H51 được đầu tư, xây dựng sau khi DNTN H51 hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng; đầu tư, xây dựng trên khu đất bằng chi phí của DNTN H51 và theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện đúng theo tiến độ hai bên thống nhất.

Ngày 12/02/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Tổng công ty Dầu khí đối với Dự án, quy mô dự án 120 căn hộ, trong đó nhà ở dạng phố là 102 căn hộ, nhà ở xã hội 18 căn hộ.

Theo thỏa thuận hợp tác giữa DNTN H51 và Tổng Công ty Dầu khí về nội dung hợp tác là để chuyển mục đích sử dụng khu đất diện tích 1,23ha từ “nhà ở chuyên gia và khách sạn” thành “đất ở”; DNTN H51 chỉ được đầu tư, xây dựng sau khi DNTN H51 hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng. DNTN H51 chỉ đầu tư, xây dựng trên khu đất này bằng chi phí của DNTN H51 theo đúng quy định của pháp luật. Nhân biết rõ DNTN H51 không phải là chủ đầu tư, không được phân lô bán nền, không được huy động vốn và Dự án chưa được Sở Xây dựng thông báo đủ điều kiện được huy động vốn; chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng.

Tuy nhiên, tại thời điểm ký thỏa thuận hợp tác với Tổng công ty Dầu khí, bản thân Nhân và DNTN H51 thiếu nợ nhiều tổ chức, cá nhân. Để có tiền trả nợ, chi cho hoạt động của Doanh nghiệp và sử dụng cá nhân, Nhân nảy sinh ý định phân lô bán nền đối với khu đất 1,23ha. Căn cứ Thỏa thuận hợp tác nêu trên, Nhân đặt văn phòng đại diện tại Khu đất 1,23 ha; Nhân tự nhận là chủ đầu tư của Dự án khu nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp thương mại C53, thực hiện hoạt động phân lô bán nền bằng hình thức:

- Lập hợp đồng góp vốn (có công chứng),
- Lập hợp đồng mua bán (không có công chứng),
- Nhận tiền đặt cọc lô đất (không lập hợp đồng, chỉ ra phiếu thu).

Trước khi cho góp vốn, mua bán, nhận đặt cọc, Nhân cho người dân xem bản đồ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Dự án để lựa chọn lô nền. Sau khi chọn, thỏa thuận giá cả thì hai bên tiến hành ký hợp đồng góp vốn, hợp

đồng mua bán, phiếu thu đặt cọc do Nhân đại diện DNTN H51 và Công ty H51 ký với người dân.

Nội dung hợp đồng góp vốn: Bên B đồng ý góp vốn không tính lãi để xây dựng cơ sở hạ tầng dự án nhà ở liên kế tại khu đất 1,23ha tại phường 5, thành phố Cà Mau thuộc tổ hợp thương mại C53 do bên A làm chủ đầu tư (Đại diện hợp pháp của bên A là Châu Thành N). Tất cả hợp đồng đều thể hiện “tương ứng với số tiền góp vốn đầu tư, sau khi Dự án hoàn thành bên B sẽ nhận được các lô đất tương ứng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; Châu Thành N đảm bảo sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, sau 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán Nhân sẽ giao đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B.

Bằng thủ đoạn trên, từ tháng 11/2016 Nhân đã tiến hành ký các hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán, nhận đặt cọc để chiếm đoạt tiền của người dân.

Ngày 13/4/2017 và ngày 28/7/2017, Tổng công ty Dầu khí mời Nhân làm việc trong đó có nội dung: DNTN H51 cam kết không chào bán hoặc sử dụng danh nghĩa của Tổng công ty Dầu khí để huy động vốn đầu tư vào khu đất. Nếu để xảy ra vi phạm Tổng công ty dầu khí có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không chịu bất cứ nghĩa vụ liên quan nào, kể cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

Mặc dù Nhân đã ký cam kết với Tổng công ty Dầu khí không chào bán, không huy động vốn vào khu đất này nhưng sau ngày 13/4/2017 Nhân vẫn ký các hợp đồng góp vốn, bán đất và thu tiền đặt cọc, mua đất thêm 96 lượt với 96 lô đất cho 40 người dân chiếm đoạt 34.311.620.000 đồng.

Ngày 21/5/2021, Tổng công ty Dầu khí ban hành Văn bản số 816/PBHC-KHĐT về việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác với Cty H51. Lý do: Quá trình hợp tác, Nhân nhiều lần “cam kết không chào bán hoặc sử dụng danh nghĩa P để kêu gọi vốn đầu tư vào khu đất”. Nếu để xảy ra, P có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng và không chịu bất cứ nghĩa vụ liên quan nào.

Từ tháng 11/2016 đến tháng 6/2020, Châu Thành N đại diện cho DNTN H51 và Công ty H51 đã ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán, nhận đặt cọc và thế chấp vay, tổng cộng 96 lô đất (trong đó có 38 lô đất, mỗi lô Nhân bán, nhận đặt cọc, thế chấp cho 02 người đến 03 người), chiếm đoạt tổng số tiền 60.835.930.000 đồng của 59 trường hợp, cụ thể như sau:

(1) Ông Nguyễn Thế N7, sinh năm 1967 (địa chỉ số 89, Nguyễn Công Trứ, KV4, phường 1, thành phố (TP.) Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang): 7.700.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2016, Nhân ký Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB-2016 với ông Nguyễn Thế N7, bán 05 lô đất đường Vành đai 2, diện tích mỗi lô 120,5m², bao gồm: N1-10, N1-11, N1-12, N1-13, N1-14 và 05 lô đất đường NB2, diện tích mỗi lô 90m², có 4 lô bao gồm: N2-11, N2-12, N2-13, N2-14. Tổng giá trị 10 lô đất là 9.625.000.000 đồng. Ông N7 đã trả cho Nhân 7.700.000.000 đồng

(Trong đó: Ông N7 cho rằng có khoảng 01 tỷ đồng ông trả cho Nhân bằng tiền mặt, còn lại cần trừ nợ. Tuy nhiên Nhân không T24 nhận ông N7 có đưa tiền mặt cho Nhân mà toàn bộ 7.700.000.000 đồng là ông N7 cần trừ nợ với Nhân).

(2) Ông Phạm Quốc S, sinh năm 1967 (địa chỉ số 25, đường 1/5, khóm 7, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.300.000.000 đồng.

Ngày 16/01/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 01/2017/HĐGV với ông Phạm Quốc S, bán 04 lô đất: Lô đất số N4-16, đường số 4, diện tích 84,5m²; lô đất số N3-16, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99,5m²; lô đất số N4-17, đường số 4, diện tích 84,5m²; lô đất số N3-17, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99,5m². Tổng giá trị 04 lô đất là 2.835.800.000 đồng. Ngày 16/01/2017, ông S giao tiền cho Nhân 1.300.000.000 đồng.

(3) Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1968 (địa chỉ khóm 5, phường 5, TP. Cà Mau): 665.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 02/2017/HĐGV với ông Nguyễn Minh H, bán 02 lô đất: Lô đất số N6-13, đường số 3, diện tích 95m²; lô đất số N6-14, đường số 3, diện tích 95m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.330.000.000 đồng. Ông H đã đưa tiền cho Nhân 665.000.000 đồng (ngày 17/01/2017: 500.000.000 đồng, ngày 24/01/2017: 165.000.000 đồng).

(4) Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1975; địa chỉ ấp Tân Hoà B, xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau: 665.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 03/2017/HĐGV với ông Nguyễn Hoàng N, bán 02 lô đất: Lô đất số N6-11, N6-12 đường số 3, diện tích mỗi lô 95m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.330.000.000 đồng. Ông N đã trả cho Nhân 665.000.000 đồng.

(5) Ông Ngô Hoàng K19, sinh năm 1974, địa chỉ đường Lê Hồng Phong, khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau: Số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 18/01/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 04/2017/HĐGV với ông Ngô Hoàng K19, bán 02 lô đất: Lô đất số N1-10, đường Vành Đai 2, diện tích 113m²; lô đất số N1-11, đường Vành Đai 2, diện tích 113m². Tổng giá trị 02 lô đất là 2.214.800.000 đồng. Ngày 20/01/2017, ông K19 đã trả cho Nhân 600.000.000 đồng. 02 lô đất này (N1-10, N1-11), Nhân đã bán cho ông N7 trước đó (ngày 06/11/2016). Nhân không thông báo với ông N7 về việc bán lô đất N1-10, N1-11 cho ông K19; đồng thời, không thông báo cho ông K19 về việc lô đất N1-10, N1-11 đã có người mua trước đó. Đến tháng 01/2019, ông K19 đợi quá lâu không được giao nền, nên ông K19 yêu cầu Nhân trả tiền lại, nếu Nhân không trả ông K19 sẽ đi báo Công an nên Nhân đã trả cho ông K19 600.000.000 đồng và trả thêm 40.000.000 đồng tiền lãi. Hiện ông K19 không có yêu cầu gì.

(6) Bà Nguyễn Chi L20, sinh năm 1976 (địa chỉ khóm 2, phường 4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.817.900.000 đồng.

Ngày 24/01/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 06/2017/HĐGV với bà Nguyễn Chi L20, bán 02 lô đất: Lô đất số N3-01, N3-02 đường Ngô Gia Tự, diện tích mỗi lô 99,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.393.000.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà L20 đã trả cho Nhân 696.500.000 đồng.

Cùng ngày 24/01/2017 Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 07/2017/HĐGV với bà L20, bán 02 lô đất: Lô đất số N2-16, đường S2, diện tích 81m²; lô đất số N2-17, đường S2, diện tích 158,4m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.675.800.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà L20 đã trả cho Nhân 837.900.000 đồng.

Ngày 14/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 09/2017/HĐGV với bà L20, bán lô đất số N2-15, đường S2, diện tích 81m², giá 567.000.000đ. Ngày 15/02/2017, bà L20 đã trả cho Nhân 283.500.000 đồng.

Tổng số tiền bà L20 đã trả cho Nhân là 1.817.900.000 đồng. Nhân có trả lại cho bà L20 47.000.000 đồng.

(7) Ông Quách Vũ K, sinh năm 1983 và vợ Lê Mỹ D, sinh năm 1984 (cùng địa chỉ khóm 7, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.301.400.000 đồng.

Ngày 09/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 08/2017/HĐGV ngày 09/02/2017 với vợ chồng ông Quách Vũ K và bà Lê Mỹ D, bán 02 lô đất: Lô đất số N1-15, N1-16 đường Vành đai 2, diện tích mỗi lô 108,45m². Tổng giá trị 02 lô đất là 2.169.000.000 đồng. Ngày 15/02/2017, ông K đã trả cho Nhân 1.301.400.000 đồng.

(8) Bà Tiết Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau: 2.318.100.000 đồng.

Ngày 11/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 15/2017/HĐGV với bà Tiết Thị H1, bán 02 lô đất: Lô đất số N3-03, N3-04 đường Ngô Gia Tự, diện tích mỗi lô 99,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.293.500.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà H1 đã trả cho Nhân 776.100.000 đồng.

Ngày 14/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 19/2017/HĐGV với bà Tiết Thị H1, bán 03 lô đất: Lô đất số N1-06, N1-07, N1-08, đường Vành đai số 2. Tổng giá trị 03 lô đất là 2.436.000.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà H1 đã trả cho Nhân 1.218.000.000 đồng.

Cùng ngày 14/02/2017 Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 21/2017/HĐGV với bà Tiết Thị H1, bán lô đất số N1-08, đường S2, diện tích 90m², giá 540.000.000đ. Ngày 15/02/2017, bà H1 đã trả cho Nhân 324.000.000đ. Như vậy, một lô đất N1-08, Nhân bán cho bà H1 02 lần.

Ngày 06/12/2018, Nhân thỏa thuận với bà H1 ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng góp vốn số 19/2017/HĐGV ngày 14/02/2017 để Thanh tra Tài chính vào thanh tra không phát hiện. Nhân ký cam kết với bà H1 giá trị hợp đồng số 19/2017/HĐGV vẫn còn.

Ngoài ra ngày 14/02/2017, bà Thái Thị Tường V16 ký hợp đồng góp vốn số 18/2017/HĐGV với Nhân mua lô đất N4-01 nhưng bà H1 trả tiền 395.460.000 đồng

Tổng số tiền bà Tiết Thị H1 đã trả cho Nhân là 2.713.560.000 đồng.

Tổng giá trị 06 lô đất là 4.269.500.000 đồng, Nhân ra phiếu thu số tiền 2.318.100.000 đồng. Bà H1 cần trừ nợ 1.594.000.000 đồng (tiền bơm cát), còn lại đưa tiền mặt, bị can Nhân không nhớ cụ thể từng khoản là bao nhiêu.

(9) Bà Nguyễn Kim N21, sinh năm 1970 (địa chỉ 76/7, Xóm Đất, phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh): 793.800.000 đồng.

Ngày 11/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 14/2017/HĐGV với bà Nguyễn Kim N21, bán 02 lô đất: Lô đất số N2-01, N2-02, đường S2 giáp đường S3, diện tích mỗi lô 90m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.323.000.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà N8 đã trả cho Nhân 793.800.000 đồng.

Năm 2019, bà N8 yêu cầu Nhân trả tiền lại, Nhân đã trả cho bà N8 200.000.000 đồng.

(10) Bà Trương Hồng L1, sinh năm 1966 (địa chỉ ấp 7, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau): 776.100.000 đồng.

Ngày 11/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 12/2017/HĐGV với bà Trương Hồng L1, bán 02 lô đất: N3-08, N3-09 đường Ngô Gia Tự, diện tích mỗi lô 99,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.293.500.000 đồng. Ngày 28/02/2017, bà Lăng đã trả cho Nhân 776.100.000 đồng.

(11) Ông Lê Văn H2, sinh năm 1976 (địa chỉ khóm 5, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 776.100.000 đồng.

Ngày 13/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 16/2017/HĐGV với ông Lê Văn H2, bán 02 lô đất: Lô đất số N3-05, N3-06 đường Ngô Gia Tự, diện tích mỗi lô 99,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.293.500.000 đồng. Ngày 15/02/2017, ông H2 đã trả cho Nhân 776.100.000 đồng.

(12) Bà Thái Thị Tường V16, sinh năm 1992 (địa chỉ ấp Cái Nai, xã Hòa Tân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 783.510.000 đồng.

Ngày 14/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 17/2017/HĐGV ngày 13/02/2017 với bà Thái Thị Tường V16, bán lô đất số N3-07, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99,5m², giá 646.750.000đ. Ngày 15/02/2017, bà V16 đã trả cho Nhân 388.050.000 đồng.

Cùng ngày 14/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 18/2017/HĐGV ngày 14/02/2017 với Thái Thị Tường V16, bán lô đất số N4-01, đường Ngô Gia Tự, diện tích 84,5m², giá 549.250.000 đồng. Ngày 15/02/2017, bà Tiết Thị H1 thay bà V16 trả cho Nhân 395.460.000 đồng.

Tổng số tiền bà V16 trả cho Nhân 783.510.000 đồng.

(13) Ông Đặng Quốc V, sinh năm 1970 (địa chỉ Ấp x10, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau): 388.050.000 đồng.

Ngày 14/02/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 20/2017/HĐGV với ông Đặng Quốc V, bán lô đất số N3-10, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99,5m², giá 646.750.000 đồng. Ngày 15/02/2017, ông V đã trả cho Nhân 388.050.000 đồng.

(14) Ông Trần Trọng C15, sinh năm 1969 (địa chỉ KV3, phường 3, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang): 3.280.000.000 đồng.

Ngày 02/3/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 23/2017/HĐGV với ông Trần Trọng C15, bán 03 lô đất: N6-08, N6-09, N6-10, đường S3, mỗi lô diện tích 95m². Tổng giá trị 03 lô đất là 2.280.000.000 đồng. Ngày 07/3/2017, ông C15 đã trả cho Nhân số tiền 2.280.000.000 đồng.

Ngày 20/3/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 24/2017/HĐGV với ông Trần Trọng C15, bán 02 lô đất: N6-06; N6-07; đường S3, tổng diện tích 190m², tổng giá trị 02 lô đất là 1.300.000.000 đồng. Ngày 20/3/2017, ông C15 đã trả cho Nhân 1.000.000.000 đồng.

Như vậy, ông C15 đã trả cho Nhân tổng số tiền 3.280.000.000 đồng. Nhân trả lại cho ông C15 125.000.000 đồng.

Nhân trình bày số tiền 3.280.000.000 đồng, Nhân cần trừ nợ với ông C15, không nhận tiền mặt. Tuy nhiên, ông C15 lại cho rằng ông trả tiền mặt cho Nhân, không cần trừ nợ.

(15) Ông Trần Văn T3, sinh năm 1980 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 700.000.000 đồng.

Ngày 21/3/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 25/2017/HĐGV với ông Trần Văn T3, bán lô đất N1-04, đường Vành đai II, diện tích 112,5m² giá trị là 1.181.250.000 đồng. Ông T3 đã trả cho Nhân 04 lần, tổng cộng 700.000.000 đồng.

(16) Ông Võ Văn T24, sinh năm 1983 (địa chỉ khóm 4, phường 6, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 356.250.000 đồng.

Ngày 27/3/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 25/2017/HĐGV với ông Võ Văn T24, bán lô đất N6-15, đường S3, diện tích 95m², giá trị lô đất là 712.500.000 đồng. Ngày 27/3/2017, Ông T24 đã trả cho Nhân số tiền 356.250.000 đồng.

(17) Ông Nguyễn Trung K1, sinh năm 1972 (địa chỉ khóm 8, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 704.000.000 đồng.

Ngày 03/4/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 27/2017/HĐGV với ông Nguyễn Trung K1, bán lô đất số N1-03, đường Vành Đai số 2, diện tích 112,5m², giá trị lô đất là 1.215.500.000 đồng. Ngày 03/4/2017, ông K1 đã trả cho Nhân 704.000.000 đồng.

Ngày 02/7/2018, ông K1 ký Hợp đồng nhận cọc sang nhượng đất để bán lô đất số N1-03, đường Vành Đai số 2, diện tích 112,5m², giá 1.614.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Lương (sinh năm 1992, địa chỉ ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau). Ông Lương trả cho Kiên 1.614.000.000 đồng.

Ngày 13/9/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 27/2018/HĐGV với ông Nguyễn Văn Lương bán lô đất số N1-03, đường Vành Đai số 2, diện tích 112,5m², giá trị lô đất là 1.215.500.000 đồng (Nhân ký hợp đồng này là theo yêu cầu của ông K1, thực tế Nhân không nhận tiền từ ông Lương).

Năm 2022 ông Lương khởi kiện ra Tòa yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc sang nhượng đất giữa ông Lương và ông K1, buộc ông K1 hoàn trả lại ông 1.614.000.000 đồng. Tại Bản án dân sự Sơ thẩm số 218/2022/DSST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân TP Cà Mau đã xét xử tuyên bố hợp đồng đặt cọc sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Lương và Nguyễn Trung K1 là vô hiệu, buộc ông K1 trả lại cho ông Lương 1.614.000.000 đồng.) Bản án Phúc thẩm số 40/2023/DS-ST ngày 10/2/2023 đã xét xử: Tuyên bố hợp đồng đặt cọc sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Lương và Nguyễn Trung K1 là vô hiệu, buộc ông K1 trả lại cho ông Lương 1.614.000.000 đồng.

(18) Ông Phan Thanh T4, sinh năm 1976 và vợ là bà Dương Thị H4 (cùng địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 800.000.000 đồng.

Ngày 03/4/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 26/2017/HĐGV với vợ chồng ông Phan Thanh T4 và bà Dương Thị H4, bán 02 lô đất: Lô đất số N5-01, N5-02 đường S4, diện tích mỗi lô 89,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.476.750.000 đồng. Ngày 03/4/2017, vợ chồng ông T4 đã trả cho Nhân 800.000.000 đồng.

(19) Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1979 (địa chỉ ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 750.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 28/2017/HĐGV với bà Nguyễn Thị Thanh P, bán 02 lô đất: Lô đất số N3-11, N3-12 đường Ngô Gia Tự, diện tích mỗi lô 99,5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.500.000.000 đồng. Ngày 10/4/2017, bà P đã trả cho Nhân số tiền 750.000.000 đồng.

(20) Ông Huỳnh Văn D3, sinh năm 1962 (địa chỉ Ấp x4, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau): 453.720.000 đồng.

Ngày 20/4/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 29/2017/HĐGV với ông Huỳnh Văn D3, bán lô đất số N3-15, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99,5m², giá trị lô đất là 756.200.000 đồng. Ngày 20/4/2017, ông D3 đã trả cho Nhân số tiền 453.720.000 đồng.

(21) Ông Phạm Văn K25, sinh năm 1972 (địa chỉ ấp 5, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau): 650.000.000 đồng.

Ngày 02/8/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 38/2017/HĐGV với ông Phạm Văn K25, bán 02 lô đất: Lô số N4-02, N4-03 đường S4, diện tích mỗi lô 84,5m². Tổng giá trị 2 lô đất là 1.300.000.000 đồng. Ông K không trả tiền mặt, mà cân trừ nợ với Nhân 650.000.000 đồng.

(22) Bà Bùi Thị L5, sinh năm 1978 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.300.000.000 đồng.

Ngày 02/8/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 37/2017/HĐGV với bà Bùi Thị L5, bán 02 lô đất: Lô số N4-04, N4-05 đường S4, diện tích mỗi lô 84,5m²; tổng giá trị 2 lô đất là 1.300.000.000 đồng. Bà L5 nhờ ông Phạm Văn K25 trả cho Nhân số tiền 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông K không trả tiền mặt, cân trừ nợ với Nhân số tiền 1.300.000.000 đồng. Nhân có trả lại cho bà L5 70.000.000 đồng.

(23) Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1972 (địa chỉ xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau): 500.000.000 đồng.

Ngày 17/8/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 39/2017/HĐGV với ông Trần Hoàng T, bán lô đất: N4-14, đường S4, diện tích 84,5m², giá trị lô đất là 700.000.000 đồng. Ngày 18/8/2017, ông T đã trả cho Nhân số tiền 500.000.000 đồng.

(24) Bà Hoàng Thị Thanh V18, sinh năm 1974 (địa chỉ 15D Lưu Hữu Phước, khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.360.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 41/2017/HĐGV với bà Hoàng Thị Thanh V18, bán lô đất: N3 - 14, đường Ngô Gia Tự, diện tích 99.5m², giá trị lô đất là 796.000.000 đồng. Ngày 30/8/2017, bà V18 đã trả cho Nhân 400.000.000 đồng.

Ngày 28/3/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 59/2018/HĐGV với bà Hoàng Thị Thanh V18, bán 02 lô đất: Lô đất N2 - 01 và lô N2 - 02, đường S2, tổng diện tích 175.5m². Tổng giá trị 02 lô đất 1.600.000.000 đồng. Ngày 28/3/2018, bà V18 đã trả cho Nhân 960.000.000 đồng.

Hai lô đất N2-01, N2-02, Nhân đã bán cho bà Nguyễn Kim N21 vào ngày 15/02/2017. Nhân không thông báo với bà N8 về việc bán lô đất N2-01, N2-02 cho bà V18; đồng thời, không thông báo cho bà V18 về việc 2 lô đất N2-01, N2-02 đã có người mua trước đó.

Như vậy bà V18 đã trả cho Nhân tổng cộng: 1.360.000.000 đồng

Ngày 23/9/2020 bà Hoàng Thị Thanh V18 đã khởi kiện ra tòa. Tại Bản án Sơ thẩm số 156/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 Tòa án nhân dân TP Cà Mau đã buộc Công ty TNHH MTV H51 trả cho bà V18 2.743.200.000 đồng (bao gồm tiền góp vốn bà V18 trả cho Nhân 1.360.000.000 đồng + Tiền Bồi thường 100% = 1.360.000.000 đồng + vốn góp và Lãi suất 12 tháng 23.200.000 đồng)

(25) Bà Nguyễn Bích T7, sinh năm 1973 (địa chỉ khóm 4, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 742.500.000 đồng.

Ngày 17/10/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 33/2017/HĐGV với bà Nguyễn Bích T7, bán lô đất: N1 - 02, đường Vành đai II, diện tích 112.5m². Tổng giá trị lô đất là 1.237.500.000 đồng. Ngày 17/10/2017, bà T7 đã trả cho Nhân 742.500.000 đồng.

(26) Bà Nguyễn Kim S8, sinh năm 1962 (địa chỉ khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 742.500.000 đồng.

Ngày 17/10/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 35/2017/HĐGV với bà Nguyễn Kim S8, bán lô đất: N1 - 05, đường Vành đai II, diện tích 112.5m². Giá trị lô đất là 1.237.500.000 đồng. Ngày 17/10/2017, bà S8 đã trả cho Nhân 742.500.000 đồng.

(27) Bà Bùi Thị T10, sinh năm 1964 (địa chỉ ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 792.000.000 đồng.

Ngày 31/10/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 42/2017/HĐGV với bà Bùi Thị T10, bán lô đất: N1 - 01, đường Vành đai 2, diện tích 100m². Giá trị lô đất là 1.320.000.000 đồng. Ngày 31/10/2017, bà T10 đã trả cho Nhân 792.000.000 đồng.

(28) Bà Phạm Thị H9, sinh năm 1954 (địa chỉ đường Lưu Hữu Phước, khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 380.000.000 đồng.

Ngày 31/10/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 43/2017/HĐGV với bà Phạm Thị H9, bán lô đất N5 - 13, đường S4, diện tích 89.5m². Giá trị lô đất 700.000.000 đồng. Ngày 31/10/2017, bà H9 đã trả cho Nhân 380.000.000 đồng.

(29) Ông Đoàn Minh C8, sinh năm 1961 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, Cà Mau): 378.000.000 đồng.

Ngày 07/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 46/2017/HĐGV với ông Đoàn Minh C8, bán 01 lô đất: N4 - 15, đường S4, diện tích 84.5m². Giá trị lô đất là 690.000.000 đồng. Ngày 06/11/2017, ông C8 đã trả cho Nhân 378.000.000 đồng.

(30) Châu Vĩnh Đ2 và Lê Thị Yến C11, sinh năm 1978 (địa chỉ xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau): 720.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn không số với ông Châu Vĩnh Đ2 và bà Lê Thị Yến C11, bán 02 lô đất: N4 - 06 và N4 - 07, đường số 1, mỗi lô diện tích 84.5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.240.000.000 đồng. Ngày 09/11/2017, ông Đ2 và bà C11 đã trả cho Nhân 720.000.000 đồng.

(31) Bà Phạm Thị Diễm H28, sinh năm 1989 (địa chỉ khóm 2, phường 6, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 420.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 44/2017/HĐGV với bà Phạm Thị Diễm H28, bán 01 lô đất N5 - 05, đường S4, diện tích 89.5m². Giá trị lô đất là 700.000.000 đồng. Ngày 09/11/2017, bà H28 đã trả cho Nhân 420.000.000 đồng.

(32) Ông Phạm Văn X19, sinh năm 1953 (địa chỉ Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau): 420.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 45/2017/HĐGV với ông Phạm Văn X19, bán 01 lô đất: N5 - 06, đường S4, diện tích 89.5m². Giá trị lô đất 700.000.000 đồng. Ngày 09/11/2017, ông X19 đã trả cho Nhân 420.000.000 đồng.

(33) Bà Đào Thị X, sinh năm 1967 (địa chỉ khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 480.000.000 đồng.

Ngày 16/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 47/2017/HĐGV với bà Đào Thị X, bán 01 lô đất: N6 - 06, đường S3, diện tích 95m². Giá trị lô đất 800.000.000 đồng. Ngày 16/11/2017, bà X đã trả cho Nhân 480.000.000 đồng. Lô đất này, Nhân đã bán cho ông Trần Trọng C15 ngày 23/7/2017. Nhân không nói cho bà X biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân cũng không thông báo cho ông C15 biết đã bán lô đất cho bà X.

(34) Ông Trịnh Xuân Đ19, sinh năm 1953 (địa chỉ số 260 Trần Hưng Đạo, khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 200.000.000 đồng.

Ngày 16/11/2017, Nhân nhận đặt cọc để bán 02 lô đất N2-07, đường S2; N5-14, đường Ngô Gia Tự cho ông Trịnh Xuân Đ19 với số tiền 200.000.000 đồng.

(35) Ông Quách Văn B9, sinh năm 1965 (địa chỉ số 77B, đường Rạch Rập, khóm 3, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 670.000.000 đồng.

Ngày 29/11/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 51/2017/HĐGV với ông Quách Văn B9, bán lô đất số N1-12, đường Vành đai II, diện tích 112,5m², giá 1.170.000.000đ. Ngày 29/11/2017, ông B9 đã trả cho Nhân 670.000.000 đồng.

Lô đất này, Nhân đã bán cho ông Nguyễn Thế N7 ngày 06/11/2016. Nhân không nói cho ông B9 biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông N7 biết đã bán lô đất cho ông B9.

(36) Ông Trần Hữu T26, sinh năm 1981 (địa chỉ Nhà công vụ Khí - Điện - Đạm, khóm 6, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 540.000.000 đồng.

Ngày 02/12/2017, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 52/2017/HĐGV với ông Trần Hữu T26, bán lô đất số N3-15, đường Ngô Gia Tự, diện tích 100m², giá 900.000.000 đồng. Ngày 29/11/2017, ông T26 đã trả cho Nhân 540.000.000 đồng. Lô đất này, Nhân đã bán cho ông Huỳnh Văn D3 ngày 20/4/2017. Nhân không nói cho ông T26 biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông D3 biết đã bán lô đất cho ông T26.

(37) Ông Nguyễn Thành L27, sinh năm 1974 (địa chỉ khóm 4, phường 6, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 660.000.000 đồng.

Ngày 15/01/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 53/2018/HĐGV với ông Nguyễn Thành L27, bán lô đất N1-09, đường Vành đai 2, diện tích 112,5m², giá

1.100.000.000đồng. Ngày 15/01/2018, ông L27 đã trả cho Nhân 660.000.000 đồng.

(38) Ông Lê Tiến K13, sinh năm 1969 (địa chỉ khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.350.000.000 đồng.

Ngày 06/02/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 54/2018/HĐGV với ông Lê Tiến K13, bán 02 lô đất: Lô đất số N6-16, đường S3, diện tích 95m² và lô đất số N6-17, đường S3, diện tích 85,5m². Tổng giá trị 02 lô đất 2.250.000.000 đồng. Ngày 06/02/2018, ông K13 đã trả cho Nhân 1.350.000.000 đồng.

(39) Ông Nguyễn Hồng Q4, sinh năm 1965 (địa chỉ 153 Lý Văn Lâm, khóm 6, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.960.000.000 đồng.

Ngày 07/02/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 56/2018/HĐGV với ông Nguyễn Hồng Q4, bán 02 lô đất: Lô đất số N1-10, N1- 11 đường Vành đai 2, diện tích mỗi lô 115m². Tổng giá trị 02 lô đất 2.400.000.000 đồng. Ngày 12/02/2018, ông Q4 đã trả cho Nhân 1.200.000.000 đồng.

Ngày 03/4/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 60/2018/HĐGV với ông Nguyễn Hồng Q4 và Nguyễn Hoàng H17, bán lô đất N1-14, đường vành đai 2, diện tích 115m², giá 1.200.000.000 đồng. Ngày 03/4/2018, ông Q4, ông H17 đã trả cho Nhân 720.000.000 đồng (Quân: 360.000.000đ, Hận: 360.000.000đ).

Ba lô đất N1-10, N1-11, N1-14, Nhân đã bán cho ông Nguyễn Thê N7 ngày 06/11/2016. Nhân không nói cho ông Q4 biết 03 lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông N7 biết đã bán lô đất cho ông Q4.

Ngày 20/11/2018, Nhân nhận 200.000.000 đồng của ông Nguyễn Hồng Q4, đặt cọc lô đất N2-11, giá 700.000.000 đồng.

Ngày 21/01/2019, Nhân nhận 200.000.000 đồng của ông Nguyễn Hồng Q4, đặt cọc lô đất N2-10, trị giá 650.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông Q4 đã trả cho Nhân là 1.960.000.000 đồng.

(40) Ông Nguyễn Hoàng H17, sinh năm 1962 (địa chỉ đường Ngô Quyền, khóm 1, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.068.000.000 đồng.

Ngày 12/02/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 57/2018/HĐGV với ông Nguyễn Hoàng H17, bán lô đất số N1-13, đường vành đai 2, diện tích 112.5m², giá 1.180.000.000 đồng. Ngày 12/02/2018, ông H17 đã trả cho Nhân 708.000.000 đồng.

Ngày 03/4/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 60/2018/HĐGV với ông Nguyễn Hồng Q4 và ông Nguyễn Hoàng H17, bán lô đất N1-14, đường vành đai 2, diện tích 115m², giá 1.200.000.000 đồng. Ngày 03/4/2018, ông Q4, ông H17 đã trả cho Nhân 720.000.000 đồng (Quân 360.000.000đồng, Hận 360.000.000 đồng).

Hai lô đất N1-13, N1-14, Nhân đã bán cho ông Nguyễn Thế N7 ngày 06/11/2016. Nhân không nói cho ông H17 biết 02 lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông N7 biết đã bán lô đất cho ông H17.

Tổng số tiền ông H17 đã trả cho Nhân là 1.068.000.000 đồng.

(41) Ông Lã Văn T18, sinh năm 1979 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 414.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2017, Nhân ký hợp đồng góp vốn số 49/2017/HĐG ngày 16/11/2017, bán cho bà Nguyễn Hồng Thắm lô đất N2 - 14, đường S2, diện tích 90m². Giá trị lô đất là 690.000.000 đồng, bà Thắm trả cho Nhân số tiền 414.000.000 đồng. Ngày 02/3/2018, bà Thắm bán lô đất lại cho ông Lã Văn T18 (không có hợp đồng), ông T18 trả cho bà Nguyễn Hồng Thắm số tiền 464.000.000 đồng (bà Thắm hưởng hoa hồng 50.000.000 đồng), bà Thắm ký Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng góp vốn số 49/2017/HĐGV ngày 16/11/2017 với Nhân. Cùng ngày (ngày 02/3/2018), Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 58/2018/HĐGV với ông T18, bán lô đất N2 - 14 nêu trên, giá trị lô đất là 690.000.000 đồng. Nhân viết phiếu thu nhận của Toán 414.000.000 đồng, nhưng thực tế Nhân không có nhận tiền từ Toán vì trước đó Nhân đã nhận 414.000.000 đồng của bà Thắm. Đối với lô đất N2-14, Nhân đã bán cho ông Nguyễn Thế N7 ngày 06/11/2016. Nhân không nói cho ông T18 biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông N7 biết đã bán lô đất cho ông T18.

(42) Ông Lâm Vũ N16 và vợ là bà Dương Thanh T18 (địa chỉ Số 93 Ngô Gia Tự, khóm 5, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 1.736.000.000 đồng.

Ngày 24/4/2018, Nhân ký 03 Hợp đồng mua bán với ông Lâm Vũ N16 và vợ là bà Dương Thanh T18: Hợp đồng số 61/2018/HĐGV, bán lô đất N1 - 17, đường Vành Đai II, diện tích 212.08m²; Hợp đồng số 62/2018/HĐGV lô đất N3 - 04 đường Ngô Gia Tự, diện tích 100m²; Hợp đồng số 63/2018/HĐGV lô đất N3 - 05, đường Ngô Gia Tự, diện tích 100m². Tổng giá trị 03 lô đất là 4.120.000.000 đồng. Ngày 10/05/2018, ông N16 và bà T18 đã trả cho Nhân 1.236.000.000 đồng. Ngày 31/8/2018, ông N16 trả thêm cho Nhân 500.000.000 đồng.

Đối với lô đất N3-04, Nhân đã bán cho bà Tiết Thị H1 ngày 14/02/2017. Nhân không nói cho ông N16, bà T18 biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho bà H1 đã bán lô đất cho ông N16, bà T18.

Đối với lô đất N3-05, Nhân đã bán cho ông Lê Văn H2 ngày 14/02/2017. Nhân không nói cho ông N16, bà T18 biết lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông H2 biết đã bán lô đất cho ông N16, bà T18.

Nhân đã khắc phục cho ông N16 và bà T18 số tiền 400.000.000 đồng (không nhớ rõ thời gian, không làm biên nhận).

(43) Ông Dương Xuân T29, sinh năm 1962 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 2.400.000.000 đồng.

Ngày 24/10/2017, ông T29 đặt cọc cho Nhân 350.000.000 đồng lô đất N5-07, N5-08, N5-09, N5-10, N5-11, N5-12, N5-13.

Ngày 31/10/2017, ông T29 đặt cọc cho Nhân 500.000.000 đồng 05 lô đất N2-01, N2-02, N2-03, N2-04, N2-05; đặt cọc 450.000.000 đồng 05 lô nền dẫy N4 (không xác định cụ thể lô nào).

Ngày 06/02/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 55/2018/HĐGV với ông T29, bán 02 lô đất: Lô đất số N5-16, đường S4, diện tích 89,5m² và lô đất số N5-17, đường S4, diện tích 85,0m². Tổng giá trị 02 lô đất 1.500.000.000 đồng. Ngày 06/02/2018, ông T29 đã trả cho Nhân 900.000.000 đồng. Đồng thời, đặt cọc thêm 200.000.000 đồng đối với lô đất N2-01, N2-02.

Đối với lô đất N2-01, N2-02, Nhân đã bán cho bà Nguyễn Kim N21 (ngày 15/02/2017), nhưng Nhân vẫn nhận tiền đặt cọc của ông T29, sau đó bán 02 lô đất này cho bà Hoàng Thị Thanh V18 (ngày 28/3/2018). Đến nay, Nhân không trả tiền lại cho ông T29.

Tổng cộng ông T29 đã trả cho Nhân số tiền 2.400.000.000 đồng.

(44) Bà Trịnh Thu L30, sinh năm 1964 (địa chỉ khóm 5, phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 480.000.000 đồng.

Ngày 14/02/2017, Nhân bán lô đất N6-07, đường S3, diện tích 100m² cho ông Trần Trọng C15.

Ngày 16/5/2018, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 67/2018/HĐGV với bà Trịnh Thu L30, bán lô đất N6-07, đường S3, diện tích 100m², giá 800.000.000 đồng; bà L30 trả cho Nhân 480.000.000 đồng.

Ngày 04/12/2019 và ngày 09/02/2021 Nhân trả lại cho bà L30 120.000.0000 đồng.

(45) Bà Hồ Hà N31, sinh năm 1986 (địa chỉ khóm 3, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 3.384.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2018, Nhân ký 06 Hợp đồng mua bán với bà Hồ Hà N31, gồm:

Hợp đồng mua bán số 64/2018/HĐGV, bán 02 lô đất: Lô đất số N6-01, đường S3, diện tích 100m² và lô đất số N6-02, đường Vành đai số 2, diện tích 100m². Tổng giá trị 02 lô đất 1.740.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán số 65/2018/HĐGV, bán lô đất số N6-03, đường S3, diện tích 100m². Giá trị lô đất 780.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán số 66/2018/HĐGV, bán lô đất số N6-04, đường S3, diện tích 100m². Giá trị lô đất 780.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán số 67/2018/HĐGV, bán lô đất số N6-08, đường S3, diện tích 100m². Giá trị lô đất 780.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán số 68/2018/HĐGV, bán lô đất số N6-09, đường S3, diện tích 100m². Giá trị lô đất 780.000.000 đồng.

Hợp đồng mua bán số 69/2018/HĐGV, bán lô đất số N6-10, đường S3, diện tích 100m². Giá trị lô đất 780.000.000 đồng.

Đối với 03 lô đất N6-08, N6-09, N6-10, Nhân đã bán cho ông Trần Trọng C15 ngày 06/3/2017. Nhân không nói cho bà N31 biết 03 lô đất đã có người mua trước đó; đồng thời Nhân không thông báo cho ông C15 biết đã bán 03 lô đất cho bà N31.

Ngày 21/5/2018, bà N31 đã trả cho Nhân 3.384.000.000 đồng.

(46) Bà Tô Hồng Q28, sinh năm 1975 (địa chỉ khóm 4, phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 408.000.000 đồng(Hiện nay ở khóm 8, phường 5).

Ngày 12/6/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 68/2018/HĐGV với bà Tô Hồng Q28, bán lô đất N4-8, đường S4, diện tích 84.5m², giá 680.000.000 đồng; bà Q28 trả cho Nhân 408.000.000 đồng.

(47) Ông Huỳnh Duy T14, sinh năm 1991 (địa chỉ khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau): 1.632.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 69/2018/HĐGV với ông Huỳnh Duy T14, bán 04 lô đất: N4-10, N4-11, N4-12, N4-13, đường S4, diện tích mỗi lô 84.5m². Tổng giá trị 04 lô đất là 2.720.000.000 đồng; ông T14 trả cho Nhân 1.632.000.000 đồng.

(48) Ông Trương Huỳnh H15, sinh năm 1978 (địa chỉ Khóm x8, phường x5, thành phố C, tỉnh Cà Mau): 1.680.000.000 đồng.

Ngày 31/10/2017, Nhân nhận đặt cọc để bán 03 lô đất: N2-03, N2-04, N2-05, đường S2, diện tích mỗi lô 90m² cho ông Dương Xuân T29, Tuy nhiên:

Ngày 19/7/2018, Nhân lại tiếp tục ký 04 Hợp đồng góp vốn để bán đất cho ông Trương Huỳnh H15, gồm:

- Hợp đồng số 71/2018/HĐGV, bán lô đất N2-03, đường S2, diện tích 90m², giá 700.000.000 đồng.

- Hợp đồng góp vốn số 72/2018/HĐGV, bán lô đất N2-04, đường S2, diện tích 90m², giá 700.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 73/2018/HĐGV, bán lô đất N2-05, đường S2, diện tích 90m², giá 700.000.000 đồng.

- Hợp đồng góp vốn số 74/2018/HĐGV, bán lô đất N2-06, đường S2, diện tích 90m², giá 700.000.000 đồng.

Ông H15 trả cho Nhân tổng số tiền 1.380.000.000 đồng và đặt cọc 300.000.000 đồng.

Từ tháng 01/2021- tháng 6/2021 Nhân đã trả lại cho ông H15 5 lần, tổng số tiền 320.000.000 đồng.

(49) Ông Bùi Văn N13, sinh năm 1981 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 420.000.000 đồng.

Ngày 16/11/2017, Nhân nhận đặt cọc để bán lô đất N2-07, đường S2 cho ông Trịnh Xuân Đ19.

Ngày 19/7/2018, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 75/2018/HĐGV với ông Bùi Văn N13, bán lô đất N2-07, đường S2, diện tích 90m², giá 700.000.000 đồng; ông N13 trả cho Nhân 420.000.000 đồng.

(50) Ông Nguyễn Duy P37, sinh năm 1995 (địa chỉ khóm 5, phường 6, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 576.000.000 đồng.

Ngày 24/10/2017, Nhân nhận đặt cọc để bán 02 lô đất: N5-07, N5-08, đường S4, diện tích mỗi lô 84.5m² cho ông Dương Xuân T29. Nhưng ngày 15/8/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 77/2018/HĐGV với ông Nguyễn Duy P37, bán 02 lô đất: N5-07, N5-08, đường S4, diện tích mỗi lô 84.5m². Tổng giá trị 02 lô đất là 1.440.000.000 đồng; ông P37 trả cho Nhân tổng số tiền 576.000.000 đồng.

(51) Bà Phan Thị Thanh T38, sinh năm 1964 (địa chỉ khóm 6, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 500.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2018, Nhân bán cho bà Hồ Hà N31 02 lô đất: N6-01, N6-02, đường S3, diện tích mỗi lô 100m², Nhưng ngày 20/8/2018, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 78/2018/HĐGV với bà Phan Thị Thanh T38, bán 02 lô đất: N6-01, N6-02, đường S3, diện tích mỗi lô 100m², giá 1.500.000.000 đồng; bà T7 trả cho Nhân 500.000.000 đồng.

(52) Ông Trương Tấn L5, sinh năm 1977 (địa chỉ ấp Xóm Lung, xã Định Bình, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 360.000.000 đồng.

Ngày 24/10/2017, Nhân nhận đặt cọc để bán lô đất N5-09, đường NB1, diện tích 84.5m² cho ông Dương Xuân T29. Tuy nhiên ngày 17/9/2018, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 79/2018/HĐGV với ông Trương Tấn L5, bán lô đất N5-09, đường NB1, diện tích 84.5m², giá 720.000.000 đồng; ông L5 trả cho Nhân 360.000.000 đồng. Nhân có trả lại cho ông L5 15.000.000 đồng.

(53) Ông Trương Thanh C39, sinh năm 1969 (địa chỉ ấp 4, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau): 414.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2016, Nhân bán lô đất N2-12, đường S2, diện tích 90m² cho ông Nguyễn Thế N7. Tuy nhiên, ngày 14/10/2018, ông Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 80/2018/HĐGV với ông Trương Thanh C39, bán lô đất N2-12, đường S2, diện tích 90m², giá 690.000.000 đồng; ông C39 trả cho Nhân 414.000.000 đồng.

(54) Bà Phan Cẩm N8, sinh năm 1984 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 250.000.000 đồng.

Ngày 26/11/2018, Nhân nhận đặt cọc bán lô đất N5-03, đường Ngô Gia Tự cho bà Phan Cẩm N8, trị giá 740.000.000 đồng, bà N8 trả cho Nhân 250.000.000 đồng. Ngày 17/01/2020, Nhân trả lại cho bà N8 50.000.000 đồng.

(55) Bà Lê Trần Phượng Dao (địa chỉ 132/2, Trần Phú, khóm 4, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu): 1.100.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2016, Nhân bán lô đất N2-10, đường NB2, diện tích 90m² cho ông Nguyễn Thế N7; ngày 21/01/2019, Nhân tiếp tục nhận đặt cọc bán lô đất này cho ông Nguyễn Hồng Q4,

Ngày 24/10/2017, Nhân nhận đặt cọc bán lô đất N5-11, N5-12, đường NB1, diện tích mỗi lô 84,5m² cho ông Dương Xuân T29.

Ngày 07/12/2018, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 86/2018/HĐGV với bà Lê Trần Phượng Dao, bán lô đất N2-10, đường NB2, diện tích 90m², giá 680.000.000 đồng.

Ngày 16/3/2019, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn số 89/2018/HĐGV với bà Dao, bán lô đất N5-11, N5-12, đường NB1, diện tích mỗi lô 84,5m², giá 1.380.000.000 đồng.

Bà Dao trả cho Nhân số tiền 1.100.000.000 đồng. Quá trình điều tra bà Dao đã đi khỏi nơi cư trú nên Cơ quan CSĐT chưa làm việc được.

(56) Ông Trần Minh T40, sinh năm 1977 (địa chỉ số 40, đường Quang Trung, khóm 5, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau) và ông Đặng Hoàng Vũ, sinh năm 1978 (địa chỉ phường Thới Long, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ): 920.000.000 đồng.

Ngày 24/10/2017, Nhân nhận tiền đặt cọc bán lô đất N5-10, đường NB1, diện tích 84.5m² cho ông Dương Xuân T29.

Ngày 09/11/2017, Nhân bán lô đất N5-06, đường S4, diện tích 84.5m² cho ông Phạm Văn X19.

Tuy nhiên, ngày 07/12/2018, Nhân ký Hợp đồng góp vốn số 85/2018/HĐGV với ông Trần Minh T40, bán lô đất số N5-10, đường NB1, diện tích 84.5m², giá 700.000.000 đồng; ông T14 trả cho Nhân 300.000.000 đồng.

Ngày 04/10/2019, Nhân ký Hợp đồng góp vốn không số /2019/HĐGV với ông Trần Minh T40 và ông Đặng Hoàng Vũ, bán lô đất N5-06, đường S4, diện tích 84.5m², giá 750.000.000 đồng; ông T14 trả cho Nhân 620.000.000 đồng. (Tân 372.000.000đ, Vũ 268.000.000đ)

(57) Bà Nguyễn Kiều O1, sinh năm 1970 (địa chỉ khóm 8, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 800.000.000 đồng.

Ngày 16/11/2017, Nhân nhận tiền đặt cọc để bán lô đất N5-14, đường Ngô Gia Tự cho ông Trịnh Xuân Đ19, như nêu tại điểm (34) mục 1 phần I.

Ngày 31/01/2019, Nhân sử dụng 04 lô đất: N5-14, N5-15, N6-14, N6-15, đường Ngô Gia Tự, thế chấp vay của bà Nguyễn Kiều O1 với số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 01/02/2019, Nhân sử dụng 02 lô đất N5-13, N6-13, đường Ngô Gia Tự thế chấp vay của bà O1 với số tiền 300.000.000 đồng.

Nhân đóng lãi suất cho bà O1 được 07 kỳ (từ tháng 02/2019 đến tháng 9/2019), tổng số tiền 30.000.000 đồng.

(58) Bà Trương Thị P6, sinh năm 1964 (địa chỉ khóm 8, phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 600.000.000 đồng.

Ngày 11/08/2017, Nhân bán 02 lô đất N4-04, N4-05, đường Ngô Gia Tự cho bà Bùi Thị L5.

Ngày 03/10/2019, Nhân nhận đặt cọc bán 02 lô đất N4-04, N4-05, đường Ngô Gia Tự cho bà Trương Thị P6, giá 1.300.000.000 đồng; bà P6 trả cho Nhân 600.000.000 đồng.

(59) Ông Dư Thanh V5, sinh năm 1967 (địa chỉ đường Hoa Lư, khóm 1, phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau): 500.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2018, Nhân bán lô đất N6-09 đường S3, diện tích 100m² cho bà Hồ Hà N31. Tuy nhiên ngày 29/6/2020, Nhân tiếp tục ký Hợp đồng đặt cọc để bảo đảm thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 09/HĐĐC/2020 với ông Dư Thanh V5, bán lô đất số N6-09, đường S3, diện tích 100m², giá 1.000.000.000 đồng; ông V5 trả cho Nhân 500.000.000 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định

Ngày 02/02/2022 Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Cà Mau có Kết luận giám định số 30/GĐ-PC09 kết luận như sau :

Chữ ký, phía dưới có họ tên Châu Thành N, dưới các mục “ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN H51”, “Giám đốc”, “Thủ trưởng đơn vị”, “GIÁM ĐỐC”, “BÊN NHẬN ĐẶT CỌC”, “BÊN VAY”, “Người nhận”, “BÊN A”, “BÊN B” trên các tài liệu gồm: 61 (sáu mươi một) “HỢP ĐỒNG GÓP VỐN”; 52 (năm mươi hai) phiếu thu...; 09 (chín) “HỢP ĐỒNG MUA BÁN” từ số 61/2018/HĐMB đến số 69/2018/HĐMB ngày 24/4/2018, ngày 21/5/2018; HỢP ĐỒNG MUA BÁN số 01/HĐMB-2016 ngày 06/11/2016; 03 (ba) “GIẤY ĐẶT CỌC” ngày 19/11/2018, 03/10/2019, 26/11/2019; 02 (hai) “GIẤY VAY TIỀN” ngày 31/01/2019, 01/02/2019; “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC ĐỂ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” số 09/HĐĐC/2020; “Biên nhận” ngày 29/6/2020 và 06 (sáu) “HỢP ĐỒNG HỦY BỎ HỢP ĐỒNG GÓP VỐN” công chứng số 10533 ngày 06/12/2018, số 9403 ngày 17/10/2017, số 9830 ngày 31/10/2017, số 9400 ngày 17/10/2017, số 7324, 1565. Là do Châu Thành N ký.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 43/2023/HS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Châu Thành Nhân phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Châu Thành N tù chung thân. Thời hạn tù được tính từ ngày 12 tháng 12 năm 2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Bị cáo Châu Thành N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;
- Các bị hại kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự như sau:

Ông Đặng Quốc V kháng cáo yêu cầu công ty P trả lại cho ông V số tiền 2.618.499.680 đồng vì lý do ông V là người cầm giấy ủy nhiệm chi của Công ty H51 nộp tiền vào tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, với nội dung chuyển tiền cho P theo thỏa thuận hợp tác số 388A;

Ông Lâm Vũ N16 yêu cầu bị cáo Châu Thành N và ông Lã Văn T18 trả lại số tiền 1.723.000.000 đồng;

Ông Nguyễn Trung K1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự tự nguyện của bị cáo Châu Thành N trong quá trình điều tra, đồng ý trả cho ông K1 số tiền 1.458.000.000 đồng; Đề nghị Tòa án buộc P với bị cáo bồi thường thiệt hại cho các bị hại; Đề nghị Tòa án giành quyền khởi kiện dân sự cho bị cáo và công ty H51 cùng với các bị hại có liên quan đến khoản đầu tư vào dự án C53;

Bà Bùi Thị L5 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc P giao nộp số tiền 6.618.499.680 đồng và có trách nhiệm liên đới cùng với bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị cáo, vì P cũng có một phần lỗi; Đề nghị Tòa án giành quyền khởi kiện dân sự cho bị cáo và công ty H51 cùng với các bị hại có liên quan đến khoản đầu tư vào dự án C53 vì số tiền mà công ty H51 chiếm đoạt của các bị hại đã được bị cáo đầu tư phần lớn vào phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án. Bản án sơ thẩm không cho bị hại quyền khởi kiện mà chỉ cho bị cáo và công ty H51 là không công bằng và thiệt hại cho các bị hại.

Các bị hại gồm các ông, bà: Trương Tấn L5, Huỳnh Duy T14, Quách Vũ K, Phạm Quốc S, Tiết Thị H1, Nguyễn Minh H, Nguyễn Hoàng N, Trương Hồng Lăng, Phan Cẩm N8, Lê Tiên K13, Nguyễn Hoàng H17, Nguyễn Bích Thủy, Châu Vĩnh Đ2, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Hồng Q4, Phan Thanh T4, Quách Văn B9, Nguyễn Thành L27, Huỳnh Văn D3, Phạm Thị H9, Bùi Thị T10, Đào Thị X, Trần Hoàng T, Lã Văn T18, Bùi Văn N13, Trương Huỳnh H15, Trương Thị P6, Nguyễn Kim S8, Đoàn Minh C8 và Trần Văn T3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại trách nhiệm của P đối với các bị hại, lý do P hợp tác với đối tác không có năng lực thực hiện dự án và đối tác này đã lợi dụng các tài liệu hợp tác giữa hai bên để lừa đảo người dân.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn đầu tư và xây dựng H50 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết cho công ty H50 không phải nộp lại số tiền theo bản án sơ thẩm và xem xét để P hỗ trợ chi phí cho Công ty H50 do công ty đã hoàn thành sản phẩm theo hợp đồng đối với công ty H51, và sản phẩm này hiện nay P đang sở hữu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án với lý do: Bị cáo chưa được đối chất với những người có nợ tiền vật tư, và cơ quan điều tra xem xét toàn bộ cơ sở hạ tầng mà bị cáo đã đầu tư để từ đó xem xét lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, vẫn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các đương sự. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh T49 (có ông Nguyễn Văn T28 là đại diện) đề nghị Hội đồng xét xử xác định BIDV là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, và hủy bỏ Lệnh kê biên số 04/LKB-CSKT ngày 14/6/2022 vì: Bị cáo Nhân có thể chấp quyền sử dụng đất tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay của công ty Nguyễn Châu, BIDV đã khởi kiện và được giải quyết tại bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan thi hành án đã có quyết định thi hành án.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau: Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án; 34/59 bị hại kháng cáo đề nghị P phải liên đới với bị cáo để bồi thường trách nhiệm dân sự, trong đó có 02 bị hại còn đề nghị ông Lã Văn T18 cũng phải liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo phần xử lý vật chứng.

- Đối với kháng cáo của bị cáo: Quá trình tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không có vi phạm tố tụng, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc hủy bản án sơ thẩm. Bị cáo đã đưa ra thông tin sai sự thật để huy động vốn của các bị hại, sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt vào mục đích cá nhân. Mặc dù lời khai của bị cáo không thống nhất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai báo công khai, chi tiết nên tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là có căn cứ.

- Đối với kháng cáo 34 bị hại: Quá trình điều tra đã xác định P và ông T18 không là đồng phạm nên không thể buộc trách nhiệm liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự.

- Đối với kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị cáo sử dụng tiền chiếm đoạt để chi trả cho khoản nợ của công ty bị cáo, đây là tiền phạm tội mà có, vật chứng vụ án nên phải thu hồi lại. Do đó, bản án sơ thẩm

buộc công ty H50 nộp lại số tiền 280.000.000 đồng và dành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho công ty H50 là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận tất cả các kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Trong 59 bị hại mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo có hành vi chiếm đoạt thì:

- 35 bị hại ký hợp đồng góp vốn lần 1 với bị cáo, thông tin về lô đất bị cáo nêu trong hợp đồng thì các bị hại đều đọc hiểu, hợp đồng được ký kết tại văn phòng công chứng. Nếu hợp đồng này là gian dối thì phải xem xét trách nhiệm của Văn phòng công chứng vì nội dung chứng nhận của Văn phòng công chứng thể hiện Văn phòng công chứng kiểm tra các giấy tờ liệt kê, thông tin có thật trong hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại cũng thừa nhận không có gian dối đối với các hợp đồng này. Do đó, đây là các giao dịch dân sự thông thường

- 17 bị hại, bị cáo ký hợp đồng góp vốn nhưng các lô đất này đã ký hợp đồng với người khác. Khi ký lần 2 với các bị hại này thì bị cáo đã đưa thông tin gian dối nên 17 trường hợp này có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra, 17 bị hại này cũng ký hợp đồng góp vốn ký tại Văn phòng công chứng nên phải xem xét trách nhiệm của Văn phòng công chứng.

- 03 bị hại ký hợp đồng mua bán, trong đó có 01 bị hại ký mua bán lần 1, 02 bị hại ký mua bán khi bị cáo đã ký hợp đồng góp vốn với người khác, thì đây là dấu hiệu hình sự.

- 05 bị hại ký hợp đồng đặt cọc, khi ký hợp đồng thì bị cáo đã ký hợp đồng góp vốn các lô đất này với người khác, nên có dấu hiệu hình sự.

- 01 trường hợp vay thế chấp là trường hợp bà O1, nên cần phải làm rõ tại thời điểm nhận thế chấp, thì bà O1 có biết tài sản đã ký hợp đồng góp vốn với người khác không, nếu bà O1 biết mà nhận thế chấp thì đây là giao dịch dân sự.

Bị cáo yêu cầu đối chất với bị hại là có căn cứ vì có những bị hại cần trừ nợ, nên cần đối chất để tách ra phần dân sự và phần hình sự. Ngoài ra, việc bị cáo có đầu tư trên đất là có thật, hiện trạng phần đất đã có làm công thoát nước, có hố ga, trên đất có tài sản nên yêu cầu của bị cáo về việc định giá tài sản này là có cơ sở. Trong vụ án này có những bị hại đã khởi kiện vụ án dân sự với bị cáo tại Tòa án có thẩm quyền, Tòa án đã xác định là quan hệ dân sự nhưng cơ quan điều tra gom chung vào vụ án hình sự này là không đúng, lẽ ra cần phải hủy 02 bản án dân sự khi giải quyết vụ án này. Hiện nay 02 bản án dân sự vẫn có hiệu lực pháp luật là không phù hợp khi 01 vụ việc được giải quyết 02 lần. Tại thời điểm các bên xác lập giao dịch thì phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thỏa thuận hợp tác giữa Tổng công ty dầu khí với công ty bị cáo là không đúng quy định luật đất đai. Do tin tưởng thỏa thuận hợp tác nên bị hại mới góp vốn, nên đề nghị xem xét trách nhiệm của Tổng công ty dầu khí và Văn phòng công chứng. Bị cáo và vợ bị cáo có 01 tài sản đang bị kê biên, tài sản này được cầm cố và giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, nên việc

kê biên tài sản này là ảnh hưởng quyền lợi bị cáo và ngân hàng. Từ những lý do trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại vụ án.

Bị hại ông Nguyễn Hồng Q4 trình bày: Các bị hại không đồng ý quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, vì bị hại góp vốn vào công ty bị cáo là do tin tưởng thỏa thuận 388A giữa công ty bị cáo với P. P đã làm trái nội dung mà Ủy ban nhân dân tỉnh giao, vì P không có góp vốn dự án mà tiền là do công ty bị cáo góp vào. Phần đất này các bị hại đã nhận chuyển nhượng, nên đề nghị định giá phần đất để trả lại tiền cho bị hại.

Bị hại ông Nguyễn Hoàng H17 trình bày: Các bị hại không đồng ý quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc không X19m xét xử lý trách nhiệm P, vì số tiền góp vốn là số tiền tiết kiệm của người dân, do tin tưởng văn bản thỏa thuận hợp tác của P với công ty của bị cáo thì các bị hại mới đồng ý góp vốn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại ông Đặng Quốc V phát biểu: Trong vụ án có một số bị hại đã khởi kiện vụ án dân sự, được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật nhưng cơ quan điều tra vẫn đưa vào trong vụ án này là cần phải xem xét lại

Chứng từ chuyên khoản ngày 15/02/2017 của P thể hiện tài khoản chuyển tiền là DNTN H51, nhưng DNTN H51 chỉ ký ủy nhiệm, ông V cầm tiền mặt ra ngân hàng chuyển cho Tổng công ty dầu khí. Số tiền này là của ông V. Theo cơ quan điều tra xác nhận thì số tiền này là số tiền sạch của ông V. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Tổng công ty dầu khí xác nhận đang giữ số tiền này nên đề nghị thu hồi trả cho ông V. Nếu hành vi của bị cáo là lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì việc Tổng công ty dầu khí đang nắm giữ số tiền này là có liên quan. Lời khai của bị cáo Nhân và ông Võ Tấn Thành, ông V đã thể hiện rất rõ số tiền này là số tiền có thật. Nếu Tổng công ty dầu khí không trả lại số tiền cho bị hại thì là đồng phạm với bị cáo.

Năm 2010 Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau giao đất cho P, sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đồng ý cho P thực hiện dự án. Hợp đồng hợp tác thực hiện từ 2016 đến 2020 mới hết hạn. Thời điểm P và công ty của bị cáo ký thỏa thuận hợp tác thì P chưa làm hoàn tất thủ tục thực hiện dự án. Do vậy, nếu xác định hành vi của bị cáo là phạm tội hình sự thì P phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, buộc P phải trả lại số tiền hơn 2 tỷ đồng đang giữ của ông V.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Trung K1 phát biểu: Theo bản án sơ thẩm thì buộc bị cáo trả cho ông K1 số tiền hơn 700 triệu đồng, buộc P nộp lại số tiền hơn 3,6 tỷ đồng, dành quyền khởi kiện cho H51 với Tổng công ty P về số tiền đầu tư trên đất.,

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đồng ý trả cho ông K1 1.458.000.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc bị cáo trả cho ông K1 số tiền 704 triệu đồng là thiệt hại quyền lợi ông K1

Đối với số tiền ông K1 đã chuyển vào tài khoản P dưới danh nghĩa công ty H51 là 6,6 tỷ, nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc P nộp lại số tiền hơn 3,6 tỷ là không đúng. Đây là dòng tiền lừa đảo thì phải khắc phục cho bị hại nên không thể trừ cho P

Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho công ty Trách nhiệm hữu hạn H51 với P đối với tài sản đầu tư trên đất là không đúng, vì Doang nghiệp tư nhân H51 nay là công ty Trách nhiệm hữu hạn H51, nhưng cấp sơ thẩm không triệu tập Công ty Trách nhiệm hữu hạn H51 vào tham gia tố tụng mà. Đồng thời, Tòa án cần phải dành quyền khởi kiện cho các bị hại thì mới đảm bảo công bằng. Tại bl 4782 thể hiện yêu cầu cản trừ số tiền đầu tư của bị cáo không được chấp nhận, thực tế bị cáo có đầu tư trên đất bằng số tiền góp vốn của các bị hại.

P phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại, vì hành vi lừa đảo của bị cáo xuất phát từ thỏa thuận 388A, cho tới hiện nay thỏa thuận 388A chưa chấm dứt vẫn còn tồn tại. Nếu là thỏa thuận hợp tác thì 02 bên phải cùng cùng gánh trách nhiệm. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về các nội dung sau: Buộc bị cáo trả cho ông K1 số tiền 1.458.000.000 đồng; Bổ sung quyền khởi kiện bị hại đối với tài sản mà bị cáo đã đầu tư trên đất; Buộc P trả lại số tiền 6,6 tỷ và buộc P có trách nhiệm dân sự liên đới với bị cáo.

Bị hại ông Lâm Vũ N16 trình bày: Các bị hại yêu cầu được tham gia vào công ty Trách nhiệm hữu hạn H51 để tiếp tục thực hiện dự án, nếu vụ án được tách phần dân sự và phần hình sự thì ông xin rút khỏi phần hình sự để khởi kiện vụ án dân sự.

Người đại diện theo ủy quyền của P trình bày: Thỏa thuận 388A là đúng quy định pháp luật, phù hợp quy định của pháp luật liên quan. Đây không phải là hợp đồng chuyển nhượng, thể hiện rõ trong phụ lục hợp đồng các bên đã ký. Về số tiền 6,6 tỷ đồng là số tiền thanh toán theo thỏa thuận hợp tác, không trái quy định pháp luật, không có cơ sở xác định số tiền này là tiền do bị cáo huy động vốn của người bị hại, P nhận số tiền này trước thời điểm Doanh nghiệp tư nhân H51 huy động vốn.

Hồ sơ vụ án thể hiện số tiền huy động vốn do bị cáo sử dụng chi tiêu cá nhân. P không liên quan đến hình sự nên không có trách nhiệm dân sự, vì hình sự là hành vi của cá nhân, P không đồng phạm, không giúp sức, không hưởng lợi, ngoài ra trong thỏa thuận phụ lục P luôn yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân H51 không được chào bán dự án. Do không có lỗi nên không thể buộc P chịu trách nhiệm dân sự liên đới với bị cáo. P cũng không phải là một bên trong các giao dịch mà Doanh nghiệp tư nhân H51 ký kết nên không thể có trách nhiệm gì đối với các bị hại theo các hợp đồng trên. Về việc đầu tư hạ tầng: Theo kết luận của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Cà Mau thể hiện hiện trạng đất trống, công trình trên đất là do P thực hiện từ năm 2009.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh T49 phát biểu: Tài sản bị ngăn chặn của bị cáo Nhân đã hình thành trước khi bị cáo phạm tội, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, đã thế chấp cho BIDV và được giải quyết trong bản án dân sự ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên H50 phát biểu: Công ty H50 đồng với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc dòng tiền do bị cáo phạm tội mà có để trả cho H50, nhưng xin Hội đồng xét xử xem xét các phần việc mà công ty thực hiện là vượt quá phần tạm ứng, hồ sơ sản phẩm đã thực hiện hiện nay P đang sử dụng sản phẩm này.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Từ tháng 11/2016 đến tháng 6/2020, Châu Thành N biết rõ Doanh nghiệp tư nhân H51 (sau đổi tên là Công ty H51) không được Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau giao đất để thực hiện Dự án đầu tư và xây dựng nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp Thương mại C53, không phải là chủ đầu tư của dự án này, không được phân lô bán nền, không được huy động vốn... Lợi dụng việc Thỏa thuận hợp tác số 388A/2016/P-HuynhChau-Hoptac ngày 05/7/2016 với P (Thỏa thuận 388A), Nhân đưa ra thông tin, tài liệu gian dối: Tự nhận Công ty H51 là chủ đầu tư Dự án đầu tư và xây dựng nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp Thương mại C53, cho người dân xem bản đồ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Dự án để lựa chọn lô nền, để người dân tin tưởng ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán, đặt cọc, thế chấp vay tiền tổng cộng 98 lô đất (trong đó có 40 lô đất, mỗi lô đất Nhân bán, nhận đặt cọc, thế chấp cho 02 đến 03 người), chiếm đoạt tổng số tiền 61.135.930.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền là 61.135.930.000 đồng của 59 bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Buộc bị cáo phải trả số tiền đã nhận từ 59 bị hại và thu hồi dòng tiền do bị cáo chiếm đoạt được, sau đó chuyển cho các tổ chức, cá nhân khác (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Châu Thành N:

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo Nhân có các hành vi sau:

- Hành vi 1: Sau khi ký thỏa thuận hợp tác số 388A/2016/P-HuynhChau-Hoptac ngày 05/7/2016 với P thì Châu Thành N đã căn cứ Bộ luật dân sự, luật

Đầu tư, Thỏa thuận số 388A để ký hợp đồng góp vốn (lần 1) với một số bị hại. Số tiền góp vốn bị cáo nhận được là trên 30 tỷ đồng. Bị cáo đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này, không chứng minh được việc đầu tư tiền vào dự án, không trả lại tiền cho các bị hại khi họ có yêu cầu.

- Hành vi 2: Bị cáo còn ký hợp đồng bán nền cho một số người để trừ nợ, hoặc ký hợp đồng góp vốn với những người bị hại còn lại đối với các phần đất mà trước đây bị cáo đã ký hợp đồng góp vốn (hành vi 1) để nhận gần 30 tỷ đồng, tiêu xài cá nhân.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Với hành vi đưa ra thông tin, tài liệu gian dối (cho rằng các nền đất chưa hợp tác với ai) để chiếm đoạt tiền của các bị hại (hành vi 2), thì tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đối với các giao dịch mà bị cáo đã thực hiện hợp đồng góp vốn lần đầu (hành vi 1) thì không có yếu tố gian dối, nhưng hành vi thông qua giao dịch hợp pháp để lấy tiền của các bị hại, mà không S dụng tiền góp vốn đúng theo thỏa thuận là đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt toàn bộ số tiền 61.135.930.000 đồng của 59 bị hại là không C39 xác. Tuy nhiên, nếu xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền chiếm đoạt gần 30 tỷ đồng thì mức hình phạt tù chung thân mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo đối với hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng. Do vậy, nếu tiếp tục xử lý bị cáo về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, để tổng hợp với hình phạt tù chung thân của tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thì hình phạt chung mà bị cáo phải chấp hành cũng là tù chung thân, nên việc hủy bản án sơ thẩm để xem xét hành vi của bị cáo thành 02 tội danh là không cần thiết, và Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Đối với yêu cầu của bị cáo về việc định giá tài sản mà bị cáo đã đầu tư trên đất thì: Tòa án cấp sơ thẩm đã có trả hồ sơ điều tra bổ sung, kết quả điều tra xác định ngoài các chi phí mà bị cáo đã chi trả cho các đơn vị, doanh nghiệp gồm: Chi trả chi phí đo đạc, thiết kế bản vẽ thi công cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn và Đầu tư xây dựng H50 280.000.000; Chi trả chi phí tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, bản vẽ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tư vấn đầu tư xây dựng ARLAND 26.714.000 đồng; Chi trả cho Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường 40.000.000 đồng thì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bị cáo đã đầu tư tài sản trên đất. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và đại diện của P đều xác định hiện nay thỏa thuận 388A chưa có văn bản thanh lý chấm dứt (chỉ mới có thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng của P). Bản án sơ thẩm đã giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho bị cáo và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên H51 liên quan đến các khoản đầu tư tại Dự án đầu tư và xây dựng nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp Thương mại C53 đối với Tổng Công ty P - Công ty cổ phần nếu có yêu cầu. Do đó, yêu cầu của bị cáo về việc đề nghị định giá tài sản mà bị cáo đã đầu tư

trên đất, buộc P trả lại số tiền này để bị cáo thực hiện phần trách nhiệm dân sự với bị hại trong vụ án hình sự sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khi giải quyết tranh chấp liên quan đến thỏa thuận 388A.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không có vi phạm tố tụng nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến bản chất, và việc giải quyết vụ án, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị hại:

Bản án sơ thẩm nhận định: “Do đối tượng chuyển nhượng là các nền đất dự án đều không tồn tại trên thực tế. Bị cáo không phải là chủ đầu tư của Dự án đầu tư và xây dựng nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp Thương mại C53, không được phân lô bán nền, không được huy động vốn... nên yêu cầu của một số bị hại được nhận nền đất dự án là không có căn cứ không được chấp nhận. Tuy nhiên, bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại thông qua việc ký kết các hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán, đặt cọc, thế chấp vay tiền, các giao dịch này là vô hiệu. Thiệt hại của các bị hại là thực tế. Vì vậy, buộc bị cáo phải hoàn trả cho các bị hại số tiền thực giao, khấu trừ các khoản tiền mà bị cáo đã có trả cho một số bị hại sau khi chiếm đoạt”

Xét, nhận định này của bản án sơ thẩm là có căn cứ, bởi: Các thành viên của tổ công tác và P đã thực hiện nhiệm vụ được giao liên quan đến chuyển giao lô đất 1,23ha thuộc Trung tâm hội chợ - triển lãm và Trung tâm thương mại C53 - Plaza và thực hiện đầy đủ Văn bản số 174/UBND-XD ngày 08/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Việc lợi dụng việc Thỏa thuận hợp tác số 388A/2016/P-HuynhChau-Hoptac ngày 05/7/2016 với P để ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng mua bán, đặt cọc, thế chấp vay tiền (có 40 lô đất, mỗi lô đất Nhân bán, nhận đặt cọc, thế chấp cho 02 đến 03 người nhưng không thông báo cho những người góp vốn sau biết là lô đất đã nhận góp vốn của người khác) hoặc hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, là hành vi hình sự. Bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền (tang vật) đã chiếm đoạt. P không phải là đồng phạm trong vụ án hình sự, nên không có căn cứ để buộc P phải có trách nhiệm liên đới với bị cáo để bồi thường cho các người bị hại. Hơn nữa, như nhận định ở mục [2] thì bản án sơ thẩm đã giành quyền khởi kiện vụ án dân sự liên quan đến thỏa thuận hợp tác giữa công ty bị cáo và P nếu có yêu cầu, và những người bị hại sẽ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự này đối với số tiền đã đầu tư, để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với kháng cáo yêu cầu P phải nộp lại số tiền 6.618.499.680 đồng: Quá trình điều tra xác định, sau khi thực hiện hành vi lừa đảo, bị cáo đã sử dụng số tiền chiếm đoạt để chi trả cho các khoản nợ, trong đó chi trả cho P 3.618.499.680 đồng (lần 01 chi trả 01 tỷ đồng vào ngày 03/12/2016 và lần 02 chi trả 2.618.499.680 đồng vào ngày 15/02/2017) nên bản án sơ thẩm buộc P nộp lại số tiền 3.618.499.680 đồng là có căn cứ. Hồ sơ vụ án không có tài liệu,

chứng cứ chứng minh toàn bộ số tiền 6.618.499.680 đồng chuyển cho P là số tiền bị cáo chiếm đoạt, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo buộc P nộp lại số tiền này.

Đối với kháng cáo của bị hại Đặng Quốc Việt về việc buộc P trả lại cho ông V số tiền 2.618.499.680 đồng: Xét, kết quả điều tra thể hiện ngày 15/02/2017 P có nhận được số 2.618.499.680 đồng từ tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân H51. Bản án sơ thẩm đã buộc P nộp lại số tiền này để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường cho bị cáo là có căn cứ. Ông V cho rằng mặc dù chuyển tiền theo ủy nhiệm chi của Doanh nghiệp tư nhân H51 nhưng đây là tiền của cá nhân ông, nên buộc P trả trực tiếp số tiền này cho ông là không có căn cứ chấp nhận, vì P không có nhận tiền từ tài khoản của ông V.

Đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Trung K1 về việc ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đồng ý trả cho ông K1 số tiền 1.458.000.000 đồng: Đây là vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, hành vi phạm tội của bị cáo là đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do vậy, chỉ có thể buộc bị cáo trả lại số tiền mà bị hại đã thực giao cho bị cáo. Hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi ký hợp đồng góp vốn thì ông K1 giao bị cáo Nhân số tiền 704.000.000 đồng, nên bản án sơ thẩm buộc bị cáo trả lại số tiền này cho ông K1 là đúng quy định pháp luật. Hơn nữa, sự thỏa thuận tự nguyện về phần dân sự chỉ được công nhận khi không trái đạo đức xã hội, đúng quy định pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các bị hại khác. Trong trường hợp này thì nội dung thỏa thuận đã làm ảnh hưởng quyền lợi của các bị hại khác khi thi hành án dân sự (làm giảm số tiền được thi hành án khi chia tài sản của bị cáo theo tỷ lệ % để chi trả cho các bị hại) nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị hại Kiên.

Đối với kháng cáo của bị hại Lâm Vũ N16 về việc đề nghị xem xét trách nhiệm liên đới của ông Lã Văn T18: Ông T18 giới thiệu cho vợ chồng ông Lâm Vũ N16 mua đất của Nhân, ông T18 nhận hoa hồng số tiền 360.000.000 đồng. Kết quả điều tra xác định ông T18 không có sự bàn bạc, câu kết với Nhân trong việc mua bán đất với người dân, không có dấu hiệu phạm tội hình sự với vai trò đồng phạm, nên không có căn cứ để buộc ông T18 phải có trách nhiệm dân sự liên đới.

Ngoài ra, trong vụ án có một số bị hại đã khởi kiện vụ án dân sự với bị cáo, đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật (trước khi khởi tố vụ án hình sự). Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm vẫn xác định những người này là bị hại trong vụ án hình sự để xem xét hành vi phạm tội của bị cáo, nhưng không giải quyết phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với các bị hại này trong vụ án hình sự là đúng quy định pháp luật. Phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại này sẽ được giải quyết trong giai đoạn thi hành án căn cứ vào bản án đã có hiệu lực pháp luật (bao gồm bản án dân sự và bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật).

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn và đầu tư xây dựng H50:

Bị cáo đã sử dụng số tiền chiếm đoạt để chi trả chi phí đo đạc, thiết kế bản vẽ thi công cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn và Đầu tư xây dựng H50 280.000.000 đồng (lần 01 số tiền 100 triệu đồng vào ngày 26/4/2018, lần 02 số tiền 50 triệu đồng vào ngày 07/5/2018, lần 03 số tiền 50 triệu đồng vào ngày 28/12/2019 và lần 04 số tiền 80 triệu đồng vào ngày 20/01/2020), nên bản án sơ thẩm buộc công ty H50 nộp lại số tiền này, và giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho công ty H50 nếu có yêu cầu là đúng quy định pháp luật, và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Yêu cầu kháng cáo của công ty H50 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với nội dung trình bày của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh T49:

Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Cà Mau ban hành Lệnh kê biên số 04/LKB-CSKT ngày 14/6/2022 (trước ngày Tòa án xét xử vụ án tranh chấp giữa Ngân hàng với Công ty cổ phần xây dựng Nguyễn Châu) đối với thửa đất 106, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.395,8m², tại ấp Thạnh An, xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00236 đứng tên Châu Thành N và bà Nguyễn Thị Bạch Đ52 là trước khi vụ án tranh chấp giữa Ngân hàng với Công ty cổ phần xây dựng Nguyễn Châu được Tòa án giải quyết. Mặt khác, việc kê biên tài sản của bị cáo là để đảm bảo cho quá trình thi hành án, trong đó có quyền lợi ích hợp pháp của ngân hàng. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc hủy bỏ Lệnh kê biên đối với tài sản của bị cáo.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận tất cả các yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

- Bị cáo sinh năm 1962, nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm;

- Người bị hại gồm: ông Huỳnh Văn D3, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Kim S8, sinh năm 1962; Bà Phạm Thị H9, sinh năm 1954; Ông Đoàn Minh C8, sinh năm 1961; Ông Nguyễn Hoàng H17, sinh năm 1962 nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; Những người bị hại có kháng cáo còn lại và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn đầu tư và xây dựng H50 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của:

- Bị cáo Châu Thành N;

- Các bị hại gồm các ông, bà: Đặng Quốc V, Lâm Vũ N16, Nguyễn Trung K1, Bùi Thị L5, Trương Tấn L5, Huỳnh Duy T14, Quách Vũ K, Phạm Quốc S, Tiết Thị H1, Nguyễn Minh H, Nguyễn Hoàng N, Trương Hồng L1, Phan Cẩm N8, Lê Tiến K13, Nguyễn Hoàng H17, Nguyễn Bích T7, Châu Vĩnh Đ2, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Hồng Q4, Phan Thanh T4, Quách Văn B9, Nguyễn Thành L27, Huỳnh Văn D3, Phạm Thị H9, Bùi Thị T10, Đào Thị X, Trần Hoàng T, Lã Văn T18, Bùi Văn N13, Trương Huỳnh H15, Trương Thị P6, Nguyễn Kim S8, Đoàn Minh C8 và Trần Văn T3;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn đầu tư và xây dựng H50;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 43/2023/HS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

1. Tuyên bố bị cáo Châu Thành N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng vào điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48; điểm b,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; Điều 90, khoản 2 Điều 106 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử phạt bị cáo Châu Thành N tù chung thân. Thời hạn tù được tính từ ngày 12/12/2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Buộc bị cáo phải hoàn trả cho bị hại với số tiền cụ thể như sau:

2.1. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thế N7 số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng;

2.2. Hoàn trả cho ông Phạm Quốc S số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng);

2.3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 665.000.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu) đồng;

2.4. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền 665.000.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu) đồng;

2.5. Hoàn trả cho bà Nguyễn Chi L20 số tiền 2.070.900.000 (hai tỷ không trăm bảy mươi triệu chín trăm nghìn) đồng;

2.6. Hoàn trả cho ông Quách Vũ K và vợ là bà Lê Mỹ D số tiền 1.301.400.000 (một tỷ ba trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn) đồng;

- 2.7. Hoàn trả cho bà Tiết Thị H1 số tiền 900.200.000 (chín trăm triệu hai trăm nghìn) đồng;
- 2.8. Hoàn trả cho bà Nguyễn Kim N21 số tiền 593.800.000 (năm trăm chín mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng;
- 2.9. Hoàn trả cho bà Trương Hồng L1 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu một trăm nghìn) đồng;
- 2.10. Hoàn trả cho ông Lê Văn H2 số tiền 776.100.000 (bảy trăm bảy mươi sáu triệu một trăm nghìn) đồng;
- 2.11. Hoàn trả cho bà Thái Thị Tường V16 số tiền 783.510.000 (bảy trăm tám mươi ba triệu năm trăm mười nghìn) đồng;
- 2.12. Hoàn trả cho ông Đặng Quốc V số tiền 388.050.000 (ba trăm tám mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng;
- 2.13. Hoàn trả cho ông Trần Trọng C15 số tiền 3.155.000.000 (ba tỷ một trăm năm mươi lăm triệu) đồng;
- 2.14. Hoàn trả cho ông Trần Văn T3 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng);
- 2.15. Hoàn trả cho ông Võ Văn T24 số tiền 356.250.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng;
- 2.16. Hoàn trả cho ông Nguyễn Trung K1 704.000.000 (bảy trăm lẻ bốn triệu) đồng;
- 2.17. Hoàn trả cho ông Phan Thanh T4 và vợ là bà Dương Thị H4 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng;
- 2.18. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh P số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng;
- 2.19. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn D3 số tiền 453.720.000 (bốn trăm năm mươi ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng;
- 2.20. Hoàn trả cho bà Bùi Thị L5 số tiền 1.230.000.000 (một tỷ hai trăm ba mươi triệu) đồng;
- 2.21. Hoàn trả cho ông Trần Hoàng T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng;
- 2.22. Hoàn trả cho bà Nguyễn Bích T7 số tiền 742.500.000 (bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng;
- 2.23. Hoàn trả cho bà Nguyễn Kim S8 số tiền 742.500.000 (bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng;
- 2.24. Hoàn trả cho bà Bùi Thị T10 số tiền 792.000.000 (bảy trăm chín mươi hai triệu) đồng;

2.25. Hoàn trả cho bà Phạm Thị H9 số tiền 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu) đồng;

2.26. Hoàn trả cho ông Đoàn Minh C8 số tiền 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng;

2.27. Hoàn trả cho ông Châu Vĩnh Đ2 và vợ là bà Lê Thị Yến C11 số tiền 720.000.000 (bảy trăm hai mươi triệu) đồng;

2.28. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Diễm H28 số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng;

2.29. Hoàn trả cho ông Phạm Văn X19 số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng;

2.30. Hoàn trả cho bà Đào Thị X số tiền 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) đồng;

2.31. Hoàn trả cho ông Trịnh Xuân Đ19 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

2.32. Hoàn trả cho ông Quách Văn B9 số tiền 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng;

2.33. Hoàn trả cho ông Trần Hữu T26 số tiền 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng;

2.34. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành L27 số tiền 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu) đồng;

2.35. Hoàn trả cho ông Lê Tiến K13 số tiền 1.350.000.000 (một tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng;

2.36. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng Q4 số tiền 1.960.000.000 (một tỷ chín trăm sáu mươi triệu) đồng;

2.37. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng H17 số tiền 1.068.000.000 (một tỷ không trăm sáu mươi tám triệu) đồng;

2.38. Hoàn trả cho ông Lã Văn T18 số tiền 414.000.000 (bốn trăm mười bốn triệu) đồng;

2.39. Hoàn trả cho ông Lâm Vũ N16 và vợ là bà Dương Thanh T18 số tiền 1.336.000.000 (một tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu) đồng;

2.40. Hoàn trả cho ông Dương Xuân T29 số tiền 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu) đồng;

2.41. Hoàn trả cho bà Trịnh Thu L30 số tiền 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng;

2.42. Hoàn trả cho bà Hồ Hà N31 số tiền 3.384.000.000 (ba tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu) đồng;

2.43. Hoàn trả cho bà Tô Hồng Q28 số tiền 408.000.000 (bốn trăm lẻ tám triệu) đồng;

2.44. Hoàn trả cho ông Huỳnh Duy T14 số tiền 1.632.000.000 (một tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu) đồng;

2.45. Hoàn trả cho ông Trương Huỳnh H15 số tiền 1.360.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu) đồng;

2.46. Hoàn trả cho ông Bùi Văn N13 số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng;

2.47. Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy P37 số tiền 576.000.000 (năm trăm bảy mươi sáu triệu) đồng;

2.48. Hoàn trả cho bà Phan Thị Thanh T38 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng;

2.49. Hoàn trả cho ông Trương Tấn L5 số tiền 345.000.000 (ba trăm bốn mươi lăm triệu) đồng;

2.50. Hoàn trả cho ông Trương Thanh C39 số tiền 414.000.000 (bốn trăm mười bốn triệu) đồng;

2.51. Hoàn trả cho bà Phan Cẩm N8 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

2.52. Hoàn trả cho ông Trần Minh T40 số tiền 672.000.000 (sáu trăm bảy mươi hai triệu) đồng;

2.53. Hoàn trả cho ông Đặng Hoàng V41 số tiền 248.000.000 (hai trăm bốn mươi tám triệu) đồng;

2.54. Hoàn trả cho bà Nguyễn Kiều O1 số tiền 770.000.000 (bảy trăm bảy mươi triệu) đồng;

2.55. Hoàn trả cho bà Trương Thị P6 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng;

2.56. Hoàn trả cho ông Dư Thanh V5 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Buộc các công ty và trung tâm sau đây nộp lại số tiền đã nhận từ bị cáo Nhân để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo:

4.1. Tổng Công ty P-Công ty cổ phần nộp lại số tiền 3.618.499.680 (ba tỷ sáu trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi) đồng;

4.2. Trung tâm Kỹ thuật-Công nghệ-Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau nộp lại số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng;

4.3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn và Đầu tư xây dựng H50 nộp lại số tiền 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng;

4.4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tư vấn đầu tư xây dựng ARLAND nộp lại số tiền 26.714.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho Tổng Công ty P-Công ty cổ phần, Trung tâm Kỹ thuật-Công nghệ-Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn và Đầu tư xây dựng H50 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tư vấn đầu tư xây dựng ARLAND liên quan đến các giao dịch được ký kết giữa Doanh nghiệp tư nhân H51 (sau đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên H51) với trung tâm và các công ty này nếu có yêu cầu.

5. Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho ông Nguyễn Thế N7, bà Tiết Thị H1, ông Phạm Văn K25 liên quan đến các khoản nợ phát sinh trước khi ký các hợp đồng mua bán, hợp đồng góp vốn được ký kết giữa bị cáo với những người này nếu có yêu cầu. Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho bị cáo và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên H51 liên quan đến các khoản đầu tư tại Dự án đầu tư và xây dựng nhà ở liên kế thuộc Tổ hợp Thương mại C53 đối với Tổng Công ty P-Công ty cổ phần nếu có yêu cầu.

6. Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên số 04/LKB-CSKT ngày 14/6/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau đối với thửa đất 106, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.395,8m², tại ấp Thạnh An, xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00236 đứng tên Châu Thành N và bà Nguyễn Thị Bạch Đ52 để bảo đảm cho việc thi hành án.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Châu Thành N được miễn;

- Ông Huỳnh Văn D3, bà Nguyễn Kim S8, bà Phạm Thị H9, ông Đoàn Minh C8, ông Nguyễn Hoàng H17 được miễn; Hoàn trả mỗi đương sự 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số: 0000334, 0000342, 0000333, 0000341, 0000345 cùng ngày 07/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

- Các bị hại gồm các ông, bà: Đặng Quốc V, Lâm Vũ N16, Nguyễn Trung K1, Bùi Thị L5, Trương Tấn L5, Huỳnh Duy T14, Quách Vũ K, Phạm Quốc S, Tiết Thị H1, Nguyễn Minh H, Nguyễn Hoàng N, Trương Hồng L1, Phan Cẩm N8, Lê Tiến K13, Nguyễn Bích T7, Châu Vĩnh Đ2, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Hồng Q4, Phan Thanh T4, Quách Văn B9, Nguyễn Thành L27, Bùi Thị T10, Đào Thị X, Trần Hoàng T, Lã Văn T18, Bùi Văn N13, Trương Huỳnh H15, Trương Thị P6, và Trần Văn T3 mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm

ngàn) đồng; được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số: 0000360 ngày 09/8/2023; 0000361 ngày 09/8/2023; 0000346 ngày 07/8/2023; 0000354 ngày 08/8/2023; 0000362 ngày 09/8/2023; 0000359 ngày 09/8/2023; 0000358 ngày 09/8/2023; 0000357 ngày 09/8/2023; 0000355 ngày 08/8/2023; 0000353 ngày 08/8/2023; 0000352 ngày 08/8/2023; 0000363 ngày 10/8/2023; 0000351 ngày 08/8/2023; 0000330 ngày 07/8/2023; 0000329 ngày 07/8/2023; 0000340 ngày 07/8/2023; 0000339 ngày 07/8/2023; 0000338 ngày 07/8/2023; 0000337 ngày 07/8/2023; 0000336 ngày 07/8/2023; 0000335 ngày 07/8/2023; 0000332 ngày 07/8/2023; 0000331 ngày 07/8/2023; 0000350 ngày 07/8/2023; 0000348 ngày 07/8/2023; 0000347 ngày 07/8/2023; 0000344 ngày 07/8/2023; 0000343 ngày 07/8/2023; 0000349 ngày 07/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn đầu tư và xây dựng H50 phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng; được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000356 ngày 08/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở tư pháp tỉnh Cà Mau;
- TTG công an tỉnh Cà Mau;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- BH (59);
- NLQ (4);
- Lưu (10) 82b (ÁnTTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

